**BỆNH VIỆN BẠCH MAI**

**THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ**

**Kính gửi:** Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

**Bệnh viện Bạch Mai** có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Cung cấp vật tư thiết bị cho Bệnh viện Bạch Mai. Nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Bạch Mai.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá qua Văn thư - Văn phòng Bệnh viện Bạch Mai.

- Kỹ sư Trương Thị Hồng Hạnh - Phòng Vật tư trang thiết bị y tế.

- Số điện thoại: 093.619.9390.

- Email: [vtbm.baogia@gmail.com](mailto:vtbm.baogia@gmail.com).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp qua Văn thư - Văn phòng Bệnh viện Bạch Mai. Đ/c: Tầng 1, nhà P - Bệnh viện Bạch Mai. Đ/c: Số 78 đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 02 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 16 tháng 8 năm 2023.

***Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.***

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 120ngày kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2023.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục trang thiết bị y tế:

| **STT** | **Danh mục trang thiết bị y tế** | **Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phần 1: Vật tư tiêu hao dùng trong Phẫu thuật Tim mạch | Chi tiết như trong phụ lục I đính kèm | | |
| 2 | Phần 2: Vật tư tiêu hao dùng trong can thiệp tim mạch | Chi tiết như trong Phụ lục II đính kèm | | |

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Bạch Mai. Đ/c: Số 78 đường Giải Phóng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt, trong vòng 05 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.

4. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: VND.

- Thanh toán: Theo số lượng giao hàng thực tế hàng tháng tại Bệnh viện trong kể từ khi giao hàng và công ty xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

5. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:

- Bảng giá: Mẫu số 01.

- Bảng đáp ứng yêu cầu mời báo giá: Mẫu số 02.

- Tài liệu kỹ thuật có liên quan: Cung cấp catalogue bản tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bản in, 01 bản mềm lưu trong USB.

**Lưu ý:** Thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm thư mời chào giá được quy định theo thông tư 14/2023/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 30/6/2023.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
|  |  |

**Mẫu số 01**

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 2710/BM-VTTTBYT ngày 01tháng 8 năm 2023)*

**CÁC BIỂU MẪU HỒ SƠ BÁO GIÁ**

**BÁO GIÁ(1)**

**Kính gửi: Bệnh viện Bạch Mai**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Bạch Mai, chúng tôi*…. [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* – Mã số thuế: …….

Báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

| **STT** | **STT theo thư chào giá** | **Danh mục trang thiết bị y tế (2)** | **Tên thương mại** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, (3)** | **Mã HS(4)** | **Năm sản xuất(5)** | **Xuất xứ (6)** | **Số lượng (7)** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá(8) (VND)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan(9)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (10)** |  | **Thành tiền(11)**  **(VND)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phần 1: Vật tư tiêu hao dùng trong**  **Phẫu thuật Tim mạch** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 1 | Hàng hóa 1 | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 2 | Hàng hóa 2 | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | .. | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Phần 2: Vật tư tiêu hao dùng trong**  **Can thiệp Tim mạch** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 1 | Hàng hóa 1 | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 2 | Hàng hóa 2 | …….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật;

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày kể từ ngày ..... tháng ......năm 2023;

3. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Bạch Mai – số 78 đường Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt, trong vòng 05 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Bạch Mai.

5. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ

**-** Theo số lượng giao hàng thực tế hàng tháng tại Bệnh viện trong vòng.....ngày kể từ khi giao hàng và công ty xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

6. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các trangthiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

7. Thông tin liên hệ của đơn vị báo giá: *[ghi rõ thông tin người phụ trách làm báo giá]*

….., ngày…. tháng….năm….

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại trang thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục trang thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của trang thiết bị y tế tương ứng với chủng loại trang thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục trang thiết bị y tế”.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng trang thiết bị y tế.*

*(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của trang thiết bị y tế.*

*(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng trang thiết bị y tế.*

*(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng trang thiết bị y tế hoặc toàn bộ trang thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*

*(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng trang thiết bị y tế hoặc toàn bộ trang thiết bị y tế. Đối với các trang thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của trang thiết bị y tế.*

*(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng trang thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng trang thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).*

*(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu số 02 BẢNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỸ THUẬT** *(Kèm theo Báo giá số 2710 ngày 01 tháng 8 năm 2023)* | | | | | | | | |
| **Tên công ty:** | | | | | | | | |
| **STT** | **STT theo Thư mời chào giá** | **Danh mục trang thiết bị y tế (2)** | **Yêu cầu mời chào giá** | **Đáp ứng chào giá** | | | **Tài liệu tham chiếu (2)** |
| **Ký, Mã hiệu** | **Hãng, nước SX** | **Thông số kỹ thuật (1)** |
|  |  | **Phần 1: Vật tư tiêu hao dùng trong**  **Phẫu thuật Tim mạch** | |  |  |  |  |
| 1 | 1 | Hàng hóa 1 | …….. |  |  |  |  |
| 2 | 2 | Hàng hóa 2 | …….. |  |  |  |  |
|  | .. | **Phần 2: Vật tư tiêu hao dùng trong**  **Can thiệp Tim mạch** | |  |  |  |  |
| 1 | 1 | Hàng hóa 1 | …….. |  |  |  |  |
| 2 | 2 | Hàng hóa 2 | …….. |  |  |  |  |
| (1) Ghi chính xác thông số kỹ thuật theo đúng thông số của hàng hóa chào giá | | | | | | | | | |
| (2) Chỉ dẫn tài liệu (bản cứng, bản mềm) chứng minh thông số kỹ thuật hàng hóa chào giá | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC I**

**(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 2710/BM-VTTTBYT ngày 01 tháng 8 năm 2023**

**YÊU CẦU CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

**PHẦN 1: VẬT TƯ TIÊU HAO DÙNG TRONG PHẪU THUẬT TIM MẠCH**

**VẬT TƯ TIÊU HAO DÙNG TRONG PHẪU THUẬT TIM MẠCH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên vật tư** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Thông số kỹ thuật** |
| 1 | Bộ tim phổi nhân tạo, có phủ chất tương thích sinh học, tích hợp phin lọc động mạch (lọc khí) cho người lớn | Bộ | 600 | - Thể tích dịch mồi: 260ml (± 10%) - Lưu lượng máu tối đa: ≥ 6000ml/phút - Thể tích bình chứa tối đa: ≥ 4500ml - Bộ dây dẫn máu tim phổi hoàn chỉnh đồng bộ với phổi - Bao gồm các phụ kiện hỗ trợ gây mê, chạy máy tim phổi: các dây đo áp lực nối với máy và bệnh nhân. - Kèm theo sơ đồ thiết đầy đủ bộ dây dẫn theo yêu cầu chuyên môn |
| 2 | Bộ tim phổi nhân tạo, có phủ chất tương thích sinh học, tích hợp phin lọc động mạch (lọc khí), dùng cho tất cả các hạng cân | Bộ | 500 | - Thể tích dịch mồi có tối thiểu 2 mức: 45ml (± 10%) và 260ml (± 10%) - Lưu lượng máu tối đa: ≥ 1.5l/ phút - Thể tích bình chứa tối đa: ≥ 1000ml - Bộ dây dẫn máu tim phổi hoàn chỉnh đồng Bộ với phổi - Bao gồm các phụ kiện hỗ trợ gây mê, chạy máy tim phổi: bóng đo áp lực, các dây đo áp lực nối với máy và bệnh nhân. - Kèm theo sơ đồ thiết đầy đủ bộ dây dẫn theo yêu cầu chuyên môn |
| 3 | Bộ tim phổi nhân tạo, có phủ chất tương thích sinh học, tích hợp phin lọc động mạch (lọc khí, các thành phần không mong muốn xuất hiện trong quá trình mổ), dùng cho người lớn | Bộ | 500 | - Thể tích dịch mồi tĩnh: 260ml (± 10%) - Dung tích bình chứa tối đa: ≥ 4500ml - Lưu lượng máu trao đổi từ: 1- 7 lít/ phút - Lọc khí, các thành phần không mong muốn xuất hiện trong quá trình mổ - Bộ dây dẫn máu tim phổi hoàn chỉnh đồng bộ với phổi, có 2 quả bóng đo áp lực - Bao gồm các phụ kiện hỗ trợ gây mê, chạy máy tim phổi: bóng đo áp lực, các dây đo áp lực nối với máy và bệnh nhân. - Kèm theo sơ đồ thiết đầy đủ bộ dây dẫn theo yêu cầu chuyên môn |
| 4 | Bộ Cannulae động mạch đùi (bao gồm cả Guidewire, nong mạch) dùng trong mổ tim nội soi người lớn | Bộ | 150 | - Cannulae động mạch đùi dùng trong phẫu thuật tim nội soi, phẫu trường nhỏ. - Đường kính ngoài có tối thiểu cỡ 23Fr - Độ dài hữu dụng: ≥ 40 cm - Kèm cả Bộ Guidewire dài ≥ 100 cm, Bộ nong mạch có tối thiểu các cỡ 12Fr và 20Fr, kim cỡ 18 Ga |
| 5 | Cannulae truyền dịch liệt tim dùng trong mổ nội soi tim | Cái | 300 | - Cannulae truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ dùng trong mổ tim phẫu trường nhỏ có hỗ trợ nội soi. - Độ dài hiệu dụng: ≥ 30 cm - Đầu cannulae có tiếu thiểu các cỡ 7Fr, 9Fr |
| 6 | Bộ Cannulae tĩnh mạch đùi 2 tầng dùng trong mổ tim nội soi người lớn | Bộ | 150 | - Cannulae tĩnh mạch đùi 2 tầng dùng trong phẫu thuật tim nội soi - Phẫu trường nhỏ có tối thiểu đường kính cỡ 23Fr/25Fr. - Độ dài hữu dụng: ≥ 70 cm |
| 7 | Cannulae động mạch người lớn đầu cong, thắng có dây xoắn tăng cường các loại | Cái | 1000 | - Cannulae động mạch đầu cong, thẳng, có cổ khâu và có dây thép xoắn tăng cường  - Cỡ đầu cannula từ 18Fr đến 24Fr - Độ dài hiệu dụng: ≥ 17 cm - Cút nối cỡ 3/8 inches |
| 8 | Cannulae truyền dịch liệt tim (Cardioplegia Cannulae) đặt vào động mạch chủ người lớn các loại | Cái | 1000 | - Cannulae liệt tim gốc động mạch chủ, có đường hút lại. - Đường kính có tối thiểu các cỡ 7Fr, 9Fr - Độ dài hiệu dụng: ≥ 13 cm |
| 9 | Cannulae tĩnh mạch thẳng người lớn có dây xoắn tăng cường các cỡ | Cái | 2000 | - Cannulae tĩnh mạch đầu thẳng, có dây xoắn thép tăng cường - Đường kính cannulae từ 26Fr đến 32Fr - Cút nối cỡ 3/8 inches - Độ dài hiệu dụng: ≥ 38 cm |
| 10 | Cannulae truyền liệt tim các loại đặt vào động mạch vành | Cái | 2000 | - Cannulae liệt tim lỗ động mạch vành: có đầu gấp góc khoảng 90 độ (± 5%) hoặc khoảng 135 độ (± 5%) - Đường kính đầu từ 9Fr đến 15Fr - Độ dài hiệu dụng ≥ 15 cm - Đầu ra kết nối bằng cút nối có khoá. |
| 11 | Cannulae dẫn lưu tim trái có guidewire người lớn các cỡ | Cái | 1000 | - Cannulae dẫn lưu tim trái kèm guidewire - Đường kính cannulae có tối thiểu các cỡ 16Fr,18Fr kết nối bằng cút nối cỡ 1/4 inches - Độ dài hiệu dụng ≥ 35 cm |
| 12 | Cannulae động mạch đùi các cỡ | Cái | 100 | - Cannulae động mạch đùi/ tĩnh mạch cảnh các cỡ có thành mỏng và thân chống xoắn - Đường kính cannulae các cỡ từ 15Fr đến 25Fr - Có vòng khâu giúp cố định cannulae, cút nối 3/8 inches - Độ dài hiệu dụng thân cannulae ≥ 30cm - Độ dài đầu tip ≥ 18cm |
| 13 | Cannulae tĩnh mạch đùi các cỡ | Cái | 100 | - Cannulae tĩnh mạch đùi các cỡ có thành mỏng và thân chống xoắn - Đường kính cannulae các cỡ từ 17Fr đến 23Fr - Có vòng khâu giúp cố định cannulae, cút nối khoảng 3/8 inches. - Độ dài hiệu dụng thân cannulae ≥ 60cm - Độ dài đầu tip ≥ 45cm |
| 14 | Cannulae động mạch đầu cong các cỡ | Cái | 600 | Cannulae động mạch đầu cong các cỡ đầu nối 3/8 inches đầu vát, thân thuôn dài, có vạch đánh dấu hướng vát của đầu. - Đường kính có tối thiểu các cỡ 20Fr, 22Fr - Độ dài hiệu dụng ≥ 25cm |
| 15 | Cannulae tĩnh mạch đầu sắt, gập góc các cỡ | Cái | 800 | Cannulae tĩnh mạch có đầu cong kim loại, đầu vát, có nhiều lỗ và thân chống xoắn, cút kết nối 3/8 inches - Đường kính cannulae từ 12Fr đến 24Fr - Độ dài hiệu dụng ≥ 35cm |
| 16 | Cannulae tĩnh mạch 2 tầng các cỡ | Cái | 400 | Cannulae tĩnh mạch 2 tầng, đầu có lỗ bên, có wire chống xoắn và marker đánh dấu độ sâu - Đường kính cannulae có tối thiểu các cỡ 28/36 Fr, 32/40 Fr, 34/46 Fr - Đầu kết nối 3/8 inches hoặc 1/2 inches - Độ dài hiệu dụng ≥ 35cm |
| 17 | Cannulae truyền liệt tim các cỡ, đầu mềm đặt vào động mạch vành | Cái | 800 | Cannulae truyền liệt tim đặt vào động mạch vành đầu bọc silicon tránh tổn thương động mạch vành - Thân làm từ thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính cannulae có tối thiểu các cỡ 10Fr, 12Fr, 14Fr - Độ dài hiệu dụng ≥ 15cm - Độ cong 90 độ và 135 độ |
| 18 | Cannulae truyền liệt tim ngược dòng động mạch vành | Cái | 200 | - Gồm 3 đường: bơm bóng, truyền dịch và đường đo áp lực, kim loại mềm, dùng cho người lớn  - Đường kính cannulae có tối thiểu các cỡ 15Fr - Độ dài hiệu dụng ≥ 30cm |
| 19 | Mạch máu nhân tạo 4 nhánh, tẩm chất chống thấm, đường kính các cỡ | Cái | 50 | - Sử dụng để thay đoạn quai động mạch chủ. - Chất liệu: Sợi tổng hợp PE hoặc tương đương tẩm chất chống thấm (Gelatin hoặc Colagen… hoặc tương đương) - Hình dạng: mạch có 4 nhánh - Đoạn mạch chính đường kính nằm trong khoảng từ 22mm đến 34 mm - Chiều dài mạch chính: ≥ 40cm - Chiều dài mạch nhánh: ≥ 15cm |
| 20 | Mạch máu nhân tạo chữ Y tẩm chất chống thấm các cỡ | Cái | 30 | - Sử dụng để thay đoạn động mạch chủ bụng chậu - Chất liệu: Sợi tổng hợp PE hoặc tương đương có tẩm chất chống thấm (Gelatin hoặc Colagen… hoặc tương đương) - Hình dạng: chữ Y có 2 nhánh - Chiều dài: ≥ 40cm - Đường kính có tối thiểu các cỡ 12mmx6mm, 14mmx7mm, 16mmx8mm, 18mmx9mm, 20mmx10mm, 22mmx11mm, 24mmx12mm |
| 21 | Mạch máu nhân tạo chữ Y có tráng bạc dài 40cm, đường kính các cỡ, có lớp phủ tự tiêu. | Cái | 30 | - Mạch nhân tạo chữ Y có tráng bạc - Chiều dài: ≥ 40cm - Đường kính có tối thiểu các cỡ 16mmx8mm; 18mmx9mm; 20mmx10mm.  - Mạch máu sức căng lớn chống xẹp, tráng bạc Nano |
| 22 | Mạch máu nhân tạo động mạch chủ | cái | 50 | - Sử dụng để tái cấu trúc giải phẫu vùng gốc động mạch chủ trong kỹ thuật Bentall.  - Mạch máu nhân tạo chia làm 3 đoạn, đoạn cổ dài ≥ 10mm, đoạn phình dài từ 16mm đến 34mm, đường kính rộng từ 21mm đến 44mm và đoạn thân chính có chiều dài ≥ 15 cm - Đường kính đoạn thân chính nằm trong khoảng từ 16mm đến 34mm |
| 23 | Mạch máu nhân tạo thẳng có tráng bạc, dài 60 cm, đường kính các cỡ từ 6mm đến 8 mm | Cái | 50 | - Mạch nhân tạo thẳng có tráng bạc dài ≥ 60cm  - Đường kính có tối thiểu các cỡ 6mm, 8mm. - Mạch máu sức căng lớn chống xẹp,tráng bạc Nano |
| 24 | Mạch máu nhân tạo thẳng tẩm chất chống thấm, đường kính (22-24mm) | Cái | 50 | - Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương tẩm chất *chống thấm* (Gelatin hoặc Colagen… hoặc tương đương) - Ống mạch nhân tạo dài ≥ 25cm  - Đường kính có tối thiểu các cỡ 22mm, 24mm |
| 25 | Mạch máu nhân tạo thẳng tẩm chất chống thấm, đường kính (26-28mm) | Cái | 50 | - Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương tẩm chất *chống thấm* (Gelatin hoặc Colagen… hoặc tương đương)  - Ống mạch nhân tạo dài ≥ 25 cm  - Đường kính có tối thiểu các cỡ 26mm, 28mm |
| 26 | Mạch máu nhân tạo thẳng tẩm chất chống thấm, chiều dài khoảng từ 12 cm đến 50 cm, đường kính các cỡ | Cái | 50 | - Sử dụng để thay đoạn động mạch chủ ngực hoặc nhánh quai - Chiều dài: ≥ 12 cm - Đường kính từ 16 mm đến 38 mm - Chất liệu: Sợi fabric hoặc tương đương, tẩm chất chống thấm (Gelatin hoặc Colagen… hoặc tương đương) |
| 27 | Mạch máu nhân tạo thẳng, chiều dài khoảng 60cm, đường kính các cỡ | Cái | 30 | - Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương phủ chất *chống thấm* (Gelatine hoặc Colagen hoặc tương đương) - Chiều dài: ≥ 60 cm - Đường kính từ 6mm đến 8mm |
| 28 | Mạch máu nhân tạo chữ Y chất liệu Polyester phủ chất chống thấm dài 40cm, đường kính các cỡ | Cái | 50 | - Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương phủ chất *chống thấm* (Gelatine hoặc Colagen hoặc tương đương) - Chiều dài: ≥ 40cm - Đường kính có tối thiểu các cỡ: 14mmx7mm, 16mmx8mm, 18mmx9mm, 20mmx10mm |
| 29 | Mạch máu nhân tạo đoạn quai động mạch chủ kèm đoạn stent graft động mạch chủ xuống | Bộ | 5 | - Mạch gồm 2 phần: Phần mạch máu nhân tạo thay cho quai động mạch chủ (có hoặc không có 3 nhánh lên cho các động mạch nhánh), phần stent graft để điều trị đoạn động mạch chủ xuống.  - Đường kính trong của đoạn mạch máu nhân tạo nằm trong khoảng từ 22mm đến 32mm  - Đường kính stent graft nằm trong khoảng từ 24mm đến 40mm - Chiều dài stent graft: ≥ 100mm - Tráng chất chống thấm |
| 30 | Miếng vá nhân tạo kích thước 4cmx5cm, phủ lớp chống thấm | Miếng | 100 | - Kích thước: 4cmx5cm - Chất liệu: Polyester-urethane hoặc tương đương - Lớp phủ chống thấm, có tính đàn hồi |
| 31 | Miếng vá sinh học cỡ 4cmx4cm | Miếng | 150 | - Kích thước: 4cmx4cm - Chất liệu: màng ngoài tim bò  - Tương thích sinh học - Độ dày: từ 0,35mm đến 0,75mm (± 5%) |
| 32 | Miếng vá sinh học cỡ 10cmx15cm | Miếng | 100 | - Kích thước: 10cmx15cm - Chất liệu: màng ngoài tim bò  - Tương thích sinh học - Độ dày: từ 0,35mm đến 0,75mm (± 5%) |
| 33 | Miếng vá chống dính tổng hợp tự tiêu sử dụng trong phẫu thuật tim cỡ 100mmx130mmx0,02mm | Miếng | 200 | - Chất liệu: Polymer hoặc tương đương, tự tiêu - Kích cỡ khoảng: 100mmx130mmx0.02mm (±5%) - Duy trì độ bền cơ học khoảng 8 tuần sau phẫu thuật - Đóng gói tiệt trùng |
| 34 | Miếng vá chống dính tổng hợp tự tiêu sử dụng trong phẫu thuật tim cỡ 130mmx200mmx0,02mm | Miếng | 150 | - Chất liệu: Polymer hoặc tương đương, tự tiêu - Kích cỡ khoảng: 130mmx200mmx0.02mm (±5%) - Duy trì độ bền cơ học khoảng 8 tuần sau phẫu thuật - Đóng gói tiệt trùng |
| 35 | Van động mạch chủ cơ học, gắn đoạn mạch máu nhân tạo | Cái | 40 | - Ống van động mạch chủ bao gồm một van động mạch chủ và mạch ghép - Van động mạch chủ cơ học kèm đoạn mạch - Kích thước van động mạch chủ đường kính nằm trong khoảng từ 21mm đến 29mm - Kích thước đường kính ống mạch nằm trong khoảng từ 24mm đến 34mm - Chiều dài ống mạch: ≥10cm - Mạch ghép làm từ polyester hoặc tương đương tẩm chất chống thấm (Gelatine hoặc Colagen hoặc tương đương) |
| 36 | Van động mạch chủ có gắn đoạn mạch có đoạn phình kiểu Valsalva | Cái | 60 | - Ống van động mạch chủ bao gồm một van động mạch chủ và mạch ghép - Van động mạch chủ cơ học kèm đoạn mạch - Kích thước van động mạch chủ nằm trong khoảng từ 21mm đến 29mm - Kích thước đường kính ống mạch nằm trong khoảng từ 24mm đến 34mm - Chiều dài ống mạch: ≥ 10cm - Ống mạch nhân tạo có đoạn phình kiểu xoang Valsalva - Mạch ghép làm từ polyester hoặc tương đương tẩm chất chống thấm (Gelatine hoặc Colagen hoặc tương đương) |
| 37 | Van động mạch chủ cơ học, van hai cánh, không phát ra tiếng ồn khi hoạt động | Cái | 80 | - Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ  - Thiết kế kiểu van dạng Supra-annular - Kích thước van nằm trong khoảng từ 16mm đến 26mm - Không phát ra tiếng ồn khi hoạt động |
| 38 | Van động mạch chủ cơ học, van hai cánh, chống pannus | Cái | 120 | - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết hoặc tương đương - Góc mở lá van tới khoảng 90 độ (±5%)  - Đầu ra dạng ống loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene hoặc tương đương, 3 dạng vòng khâu: vòng khâu chuẩn, vòng khâu thích nghi hoặc vòng khâu giải phẫu - Độ chênh áp thấp: ≤ 10 mmHg - Kích thước van nằm trong khoảng từ 19mm đến 29mm - Chống pannus |
| 39 | Van động mạch chủ cơ học, van hai cánh, vòng van uốn ôm khít vành van | Cái | 80 | - Thiết kế tạo khả năng huyết động khi duy trì tỉ lệ biến cố thấp, độ đồng nhất về cấu trúc cũng như độ bền. - Cánh van mở rộng tới 85 độ (±5%) cho phép cải thiện dòng chảy và giảm dòng xoáy. - Vòng van dễ uốn, ôm khít vành van của bệnh nhân - Có tính cản quang để nhìn thấy khi chụp X-Quang, cho phép chụp cộng hưởng từ. - Kích thước van nằm trong khoảng từ 17mm đến 29 mm. |
| 40 | Van động mạch chủ cơ học, van hai cánh, khung làm từ Titanium, có thiết kế ngồi trên lỗ van | Cái | 120 | - Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ có cánh van làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương, góc mở từ 76 độ đến 80 độ - Khung van ngoài làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương, khung bên trong được làm bằng Titanium hoặc tương đương - Van động mạch chủ có thiết kế ngồi trên lỗ van - Kích thước van nằm trong khoảng từ 19mm đến 27mm |
| 41 | Van hai lá cơ học, không phát ra tiếng ồn khi hoạt động | Cái | 150 | - Van tim nhân tạo cơ học van hai lá  - Kích thước van nằm trong khoảng từ 24mm đến 36mm - Không phát ra tiếng ồn khi hoạt động |
| 42 | Van hai lá cơ học, van hai cánh phủ carbon | Cái | 120 | - Lá van làm bằng chất liệu Pyrolytic carbon hoặc tương đương tăng khả năng kháng tạo huyết khối. - Cánh van mở rộng khoảng 85 độ (±5%) - Tự động xoay vào vị trí tối ưu - Tương thích với môi trường cộng hưởng từ. - Kích thước van nằm trong khoảng từ 19mm đến 33mm |
| 43 | Van hai lá cơ học, van hai cánh, khung làm từ Titanium, có thể sử dụng ở tất cả các vị trí thay van | Cái | 150 | - Van tim nhân tạo cơ học hai lá có cánh van làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương, góc mở khoảng 78 độ (±5%) - Khung van ngoài làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương - Khung van trong được làm bằng Titanium hoặc tương đương - Van hai lá được thiết kế có thể đặt ở bất cứ vị trí nào trên lỗ van (Supra-Annular, Intra-Annular, Sub-Annular) - Kích thước van nằm trong khoảng từ 21mm đến 33mm |
| 44 | Van hai lá cơ học, van hai cánh chống pannus | Cái | 150 | - Góc mở lá van khoảng 90 độ (±5%) - Đầu ra dạng loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô - Độ chênh áp thấp ≤ 5mmHg  - Kích thước van nằm trong khoảng từ 23mm đến 33mm - Chống pannus |
| 45 | Van động mạch chủ sinh học từ màng tim bò, cấu tạo không có kim loại | Cái | 50 | - Van động mạch chủ sinh học làm từ màng ngoài tim bò - Thiết kế có vành van nằm trên vòng van của cơ thể (supra- annular) - Lá van gắn bên trong giảm thiểu tiếp xúc với khung - Sử dụng công nghệ để giảm thiểu vôi hóa lá van - Khung polyme polyetheretherketone với bắt cản quang barium sulfate chắc chắn và linh hoạt, chống biến dạng vĩnh viễn - Thành phần cấu tạo Non-metallic - Được thiết kế đạt 100% độ co áp - Ba lá van màng ngoài tim bò được cắt bằng laser phù hợp với độ dày và độ lệch cho hiệu suất nhất quán - Kích thước van nằm trong khoảng từ 19mm đến 27mm |
| 46 | Van hai lá sinh học làm từ van tim lợn các cỡ | Cái | 120 | - Van được sản xuất từ van tim lợn.  - Mức độ thoái hóa van thấp, có độ bền cao và dễ dàng thay van.  - Thiết kế van Supra-annular  - Có điểm bắt cản quang - Van sinh học hai lá có kích cỡ trong khoảng từ 25mm đến 33mm |
| 47 | Van động mạch chủ sinh học làm từ van tim lợn các cỡ | Cái | 50 | - Van được sản xuất từ van tim lợn.  - Mức độ thoái hóa van thấp, có độ bền cao và dễ dàng thay van.  - Thiết kế van Supra-annular - Có điểm bắt cản quang - Van sinh học động mạch chủ có kích cỡ trong khoảng từ 21mm đến 29mm |
| 48 | Van động mạch chủ sinh học có lá van bằng màng ngoài tim bò, có phủ chất tương thích sinh học | Cái | 100 | - Van tim động mạch chủ sinh học,lá van được làm bằng màng ngoài tim bò.Phủ chất tương thích sinh học - Van động mạch chủ có đánh dấu vị trí. Có các cỡ trong khoảng từ 19mm đến 29mm |
| 49 | Van hai lá sinh học có lá van bằng màng ngoài tim bò, có phủ chất tương thích sinh học | Cái | 180 | - Van tim hai lá loại sinh học, lá van được làm bằng màng ngoài tim bò. - Van hai lá được phủ chất tương thích sinh học. Có các cỡ trong khoảng từ 19mm đến 33mm |
| 50 | Van động mạch chủ sinh học lá van bằng van tim lợn vòng van mềm | Cái | 50 | - Van được xử lý với công nghệ để giải quyết tình trạng canxi hóa van tim - Van tim làm từ van tim lợn - Vòng van mềm, được cấu tạo bởi lõi chất dẻo bọc ngoài bằng vật liệu sinh học - Vòng van có đánh dấu để định vị van vào tim khi khâu van - Có tính cản quang để nhìn thấy khi chụp X - Quang - Van động mạch chủ có kích thước trong khoảng từ 19mm đến 29mm |
| 51 | Van hai lá sinh học lá van bằng van tim lợn gắn với màng tim bò | Cái | 100 | - Van được xử lý với công nghệ để giải quyết tình trạng canxi hóa van tim - Van tim làm từ van tim lợn - Vòng van mềm, được cấu tạo bởi lõi chất dẻo bọc ngoài bằng vật liệu sinh học - Vòng van có đánh dấu để định vị van vào tim khi khâu van - Có tính cản quang để nhìn thấy khi chụp X - Quang - Van hai lá có kích thước trong khoảng từ 25mm đến 33mm |
| 52 | Van động mạch chủ sinh học có khung mềm | Cái | 80 | - Van tim sinh học làm từ van tim lợn - Khung van được làm từ vật liệu tổng hợp mềm (có thể uốn) bọc bằng lớp vải polyester  - Chênh áp qua van ≤ 5 mmHg - Với van động mạch chủ có thể đặt cả vị trí intra-annular hoặc supra-annular - Van động mạch chủ kích thước trong khoảng từ 19mm đến 29mm |
| 53 | Van hai lá sinh học có khung mềm | Cái | 150 | - Van tim sinh học làm từ van tim lợn - Khung van được làm từ vật liệu tổng hợp mềm (uốn được) bọc bằng lớp vải polyester  - Chênh áp qua van ≤ 5 mmHg - Van hai lá kích thước trong khoảng từ 25mm đến 33mm |
| 54 | Vòng van tim nhân tạo ba lá,vòng kín loại mềm có phủ chất tương thích sinh học | Cái | 150 | - Vòng van ba lá loại mềm (uốn được), cấu trúc vòng kín, có lõi bằng vật liệu tổng hợp được phủ cản quang và chất tương thích sinh học - Có đánh dấu định vị khi khâu. - Kích thước vòng van có các cỡ nằm trong khoảng từ 28mm đến 36mm |
| 55 | Vòng van tim nhân tạo hai lá, ba lá ,vòng hở loại mềm các cỡ | Cái | 120 | - Vòng van mềm, loại hở, dùng cho cả vị trí 2 lá và 3 lá - Vòng van có thể di chuyển theo hình khuyên, có thể điều chỉnh để khớp với vòng van của bệnh nhân. - Vòng van có thể cắt để tương thích với kích thước vòng van bệnh nhân - Kích thước vòng van nằm trong khoảng từ 25mm đến 35mm |
| 56 | Vòng van tim nhân tạo hai lá loại nửa cứng, nửa mềm tương thích sinh học | Cái | 100 | - Vòng van hai lá loại nửa cứng nửa mềm, lõi được làm bằng hợp kim Nickel-Titanium, khung được làm từ sợi PET được phủ chất tương thích sinh học  - Kích thước vòng van nằm trong khoảng từ 24mm đến 38mm |
| 57 | Vòng van tim nhân tạo hai lá loại nửa cứng nửa mềm dùng trong mổ nội soi, phẫu thuật trường nhỏ | Cái | 40 | - Vòng van tim hai lá nửa cứng nửa mềm 3D lõi bằng hợp kim đàn hồi, vòng van bằng silicone, khung van bằng sợi polyester phủ chất tương thích sinh học - Kích thước vòng van nằm trong khoảng từ 24mm đến 38mm |
| 58 | Vòng van hai lá nhân tạo 3D các cỡ | Cái | 100 | Vòng van hai lá nhân tạo với thiết kế vòng cứng 3D dạng hình yên ngựa không đối xứng, thiết kế có độ cong lên khoảng 25% (±5%) ở phía trước và khoảng 15% (±5%) ở phía sau - Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải polyester - Kích thước vòng van nằm trong khoảng từ 24mm đến 40mm |
| 59 | Vòng van ba lá nhân tạo 3D các cỡ | Cái | 150 | Vòng van ba lá nhân tạo với thiết kế vòng cứng 3D dựa trên hình dáng tự nhiên trên dữ liệu cấu trúc của vòng van ba lá. - Thiết kế vòng van hở với cấu hình giúp tránh tác động lên vùng dẫn truyền điện tim. - Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải polyester - Kích thước vòng van nằm trong khoảng từ 26mm đến 36mm |
| 60 | Keo sinh học hai thành phần 10ml | Tuýp | 300 | - Là loại keo chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) và glutaraldehyde  - Glutaraldehyde được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm.  - Chịu được áp lực: ≥ 450mmHg - Thể tích: ≥ 10ml  - Xylanh hai nòng |
| 61 | Keo sinh học hai thành phần 5ml | Tuýp | 150 | - Là loại keo chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) và glutaraldehyde  - Glutaraldehyde được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm.  - Chịu được áp lực: ≥ 450mmHg - Thể tích: ≥ 5ml  - Keo có độ bền và độ bám dính tối ưu. - Xylanh hai nòng |
| 62 | Miếng banh bọc phẫu trường dùng trong phẫu thuật nội soi tim | Cái | 200 | - Miếng banh bọc phẫu trường làm bằng Silicone hoặc tương đương, định hình trường phẫu thuật, sử dụng trong phẫu thuật tim phẫu trường nhỏ, phẫu thuật nội soi - Đường kính vòng trên từ 60mm đến 120mm - Đường kính vòng dưới từ 70mm đến 130mm - Đường kính lòng banh từ 70mm đến 120mm |
| 63 | Bộ dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu mổ mở kèm chốt titan thắt chỉ. (Bộ combo dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu loại Mini kèm dụng cụ nạp chốt titan) | Chiếc | 100 | Bộ được cung cấp tiệt trùng bao gồm:  Dụng cụ thắt - cắt chỉ khâu có núm xoay với: - Chiều dài làm việc: ≥ 17cm - Đường kính vỏ: ≥ 4mm  Dụng cụ nạp chốt titan với: - Chốt có dạng nấm làm từ chất liệu titan y tế - Tay cầm cong đầu cùn - Một bẫy dây - Sử dụng kết hợp với chỉ khâu polyester để thắt và cắt chỉ khâu trong phẫu thuật chung và phẫu thuật tim mạch |
| 64 | Chốt titan thắt chỉ cấy ghép vĩnh viễn trong cơ thể (Dụng cụ nạp chốt titan vào dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu) | Cái | 50 | Dụng cụ nạp chốt titan bao gồm: - Chốt có dạng nấm làm từ chất liệu titan y tế - Tay cầm cong đầu cùn - Một bẫy dây - Sử dụng kết hợp với chỉ khâu polyester để thắt và cắt chỉ khâu trong phẫu thuật chung và phẫu thuật tim mạch |
| 65 | Bộ đầu đốt đơn cực và lưỡng cực dùng trong phẫu thuật điều trị rung nhĩ, sử dụng sóng cao tần | Bộ | 200 | Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ (AF) đơn cực và lưỡng cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới iRF có dây truyền dịch dài ≥ 300cm. |
| 66 | Đầu đốt đơn cực dùng trong phẫu thuật điều trị rung nhĩ, sử dụng sóng cao tần | Cái | 150 | Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ (AF) đơn cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới iRF có dây truyền dịch dài ≥ 300 cm, thân đầu bằng thép không gỉ có thể uốn cong bọc silicone dài khoảng 8.0 cm (±5%) hoặc dài khoảng 20.0cm (±5%) |
| 67 | Dụng cụ kẹp mạch máu tự động các số | Chiếc | 300 | - Clip titan mổ mở tự động các cỡ, tự khóa - Độ mở clip ≥ 4.3mm - Độ dài khi đóng clip ≥ 6.0mm |
| 68 | Dụng cụ phẫu thuật sử dụng sóng cao tần điều trị rung nhĩ loại lưỡng cực | Cái | 20 | - Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ (AF) lưỡng cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới iRF có dây truyền dịch dài ≥ 300cm - Phần hàm có thể bẻ được, dài từ 5cm đến 7cm, cổ có thể xoay khoảng 300 độ (±5%) |
| 69 | Tấm điện cực trung tính (dùng 1 lần) | Cái | 1500 | - Chất liệu PolyHesive hoặc tương đương - Không dây sử dụng kèm với dây nối sử dụng nhiều lần - Sử dụng cho bệnh nhân ≥ 13 kg. |
| 70 | Tay dao mổ điện (dùng 1 lần) | Cái | 1500 | - Đầu điện cực phủ lớp polymer Elastomeric hoặc tương đương - Chiều dài dây ≥ 3m |
| 71 | Ghim khâu da tự động 35 mũi | Cái | 1500 | - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương nạp sẵn 35 mũi trong súng bắn ghim - Sử dụng để khâu da, đóng vết mổ tự động - Kèm theo cả bộ tháo ghim - Đóng gói tiệt trùng |
| 72 | Quả lọc máu dùng cho chạy máy tim phổi nhân tạo | Quả | 500 | - Màng lọc chất liệu Polyethersulfone hoặc Polysulfone hoặc tương đương - Lọc được các chất: Urea, Creatine, Phosphates, Vitamine B12 - Diện tích màng lọc: ≤ 1m2 - Thể tích dịch mồi: từ 20ml đến 140ml - Áp lực tối đa: ≤ 500mmHg  - Dây dẫn chất liệu PVC hoặc tương đương kèm theo túi đựng chất thải |
| 73 | Bộ cảm biến áp lực động mạch và cảm biến nhiệt độ đo cung lượng tim | Bộ | 200 | - Theo dõi huyết áp động mạch. - Theo dõi cung lượng tim chính xác cùng với catheter. - Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt, dễ dàng kiểm tra - Chất liệu: Polycarbonate (PC), Polyethylen (PE), Silicone (SI), Polyvinlchlorid (PVC), ABS - Hệ thống xả: Tốc độ ≥ 3ml/h với áp lực ≥ 300mmHg trong túi xả - Xả nhanh ≥ 2ml/s - Chiều dài dây đo huyết áp màu đỏ dài ≥ 150cm - Đóng gói tiệt trùng - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 74 | Bộ Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ dùng để đo cung lượng tim | Bộ | 200 | - Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn - Thiết bị gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch - Chất liệu được làm bằng Polyurethane hoặc tương đương - Đường kính vòng ngoài: ≥ 5F - Chiều dài sử dụng: ≥ 200mm - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính ≥ 0,53 mm/ chiều dài ≥ 600mm - Đường kính và chiều dài của cannul:  + Đường kính 18G/ chiều dài ≥ 80 mm + Đường kính 20G/ chiều dài ≥ 55 mm - Que nong mạch: Đường kính ngoài ≥ 1,8 mm - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 75 | Cảm biến đo bão hòa oxy não | Cái | 200 | - Sử dụng cho bệnh nhân có trọng lượng ≥ 40kg. - Bước sóng: 04 - Độ chính xác của xu hướng rSO2: 3% - Độ chính xác của bão hoà oxy mô rSO2 tuyệt đối: 4%. - Nhiệt độ môi trường hoạt động: từ 40 đến 104°F (5 đến 40°C). - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 76 | Cảm biến đo điện não, độ mê sâu | Cái | 100 | - Hoạt động: 4 kênh - Điện cực hoạt động: R1, R2, L1, L2 - Điện cực nối đất: CB - Điện cực tham chiếu: CT - Thời gian sử dụng: ≥ 24 giờ - Nội dung latex: Không chứa mủ cao su tự nhiên - Nhiệt độ bảo quản từ 10 đến 32 ° C - Loại dính với 6 điện cực. - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 77 | Cảm biến theo dõi khí máu liên tục trong tuần hoàn ngoài cơ thể | Cái | 300 | - Cảm biến Shunt được chỉ định sử dụng với thiết bị theo dõi khí máu CDI trong quá trình phẫu thuật tim phổi nhân tạo nhằm theo dõi liên tục khí máu, pH, K+ và nhiệt độ - Thể tích mồi: ≥ 1.2 ml - Lưu lượng máu tối thiểu: ≥ 35 ml - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 78 | Cảm biến theo dõi liên tục 3 thông số: Hemoglobin, Hematocrit, SvO2 trong tuần hoàn ngoài cơ thể | Cái | 300 | - Sử dụng với thiết bị theo dõi khí máu CDI trong quá trình tuần hoàn tim phổi ngoài cơ thể để theo dõi liên tục Hemoglobin, Hematocrit máu, SvO2 - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 79 | Cảm biến theo dõi liên tục đường tĩnh mạch trong tuần hoàn ngoài cơ thể | Cái | 500 | - Cảm biến theo dõi khí máu liên tục đường tĩnh mạch trong tuần hoàn ngoài cơ thể sử dụng được với Module theo dõi khí máu B-Capta đo được các thông số SvO2 (dải đo từ 40.0% – 99.9%), Hct (dải đo từ 13%-48%) hoặc Hb (dải đo từ 4.1g/dl – 15.7g/dl hoặc tương đương) và nhiệt độ (dải đo từ 15.0°C – 41.0°C) - Lưu lượng tối thiểu để đo đối với cảm biến cỡ 1/4” là 0.1l/phút, 3/8” là 0.2l/phút và 1/2” là 0.5l/phút - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 80 | Cảm biến theo dõi liên tục đường động mạch trong tuần hoàn ngoài cơ thể | Cái | 500 | - Cảm biến theo dõi khí máu liên tục đường động mạch trong tuần hoàn ngoài cơ thể sử dụng được với Module theo dõi khí máu B-Capta đo được các thông số pO2 (dải đo từ 50mmHg đến 400mmHg hoặc từ 6.7kPa đến 53.3kPa) và nhiệt độ (dải đo từ 15.0°C đến 41.0°C) - Lưu lượng tối thiểu để đo đối với cảm biến cỡ 1/4” là 0.1 l/phút, 3/8” là 0.2 l/phút - Tương thích với máy monitor có tại viện |
| 81 | Chăn sưởi ấm bệnh nhân | Cái | 1200 | - Chất liệu vải không dệt SMMS (Spunbond + Meltblown + Spunbond PE film + Spunbond Fabric), không chứa cao su, tương thích sinh học, có lỗ nano trên bề mặt chăn. - Kích thước ≥ 140cm x 110cm - Sử dụng 1 lần, giữ hơi ấm |

**PHỤ LỤC II**

**(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /BM-VTTTBYT ngày tháng năm 2023**

**YÊU CẦU CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

**PHẦN 1: VẬT TƯ TIÊU HAO DÙNG TRONG CAN THIỆP TIM MẠCH**

**VẬT TƯ TIÊU HAO DÙNG TRONG CAN THIỆP TIM MẠCH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên vật tư** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Thông số kỹ thuật** |
| 1 | Khung động mạch vành (stent) bằng hợp kim platinum chromium; có độ dày ≤ 81µm, phủ thuốc Everolimus có trộn với polymer. | Cái | 1000 | - Khung bằng hợp kim platinium chromium,  - Phủ thuốc Everolimus  - Có trộn với polymer. - Có độ dày thành khung ≤ 81µm. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 10mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 2 | Khung động mạch vành bằng hợp kim cobalt chromium; có độ dày ≤ 81µm, phủ thuốc Everolimus có trộn với polymer. | Cái | 1500 | - Khung bằng hợp kim cobalt chromium,  - Phủ thuốc Everolimus - Có trộn với polymer. - Có độ dày thành stent ≤ 81µm. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 3 | Khung động mạch vành bằng hợp kim cobalt – platinum; có độ dày ≤ 81µm, phủ thuốc Zotarolimus có trộn với polymer; | Cái | 1500 | - Khung bằng hợp kim cobalt- platinium, có phủ thuốc trộn với polymer. - Có độ dày thành stent ≤ 81µm. - Phủ thuốc Zotarolimus có trộn với polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 4 | Khung động mạch vành bằng hợp kim cobalt chromium; có độ dày ≤ 81µm, phủ thuốc Sirolimus có trộn với polymer. | Cái | 600 | - Khung bằng hợp kim cobalt chromium, có phủ thuốc trộn với polymer. - Có độ dày thành khung ≤ 81µm. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE; |
| 5 | Khung động mạch vành bằng hợp kim Platinium chromium, phủ thuốc Everolimus có trộn với polymer. | Cái | 500 | - Khung bằng hợp kim Platinium chromium, có phủ thuốc trộn với polymer  - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 6 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc Zotarolimus có trộn với polymer. | Cái | 500 | - Khung bằng hợp kim, có phủ thuốc trộn với polymer bền vững - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 7 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc Sirolimus có trộn với polymer. | Cái | 600 | - Khung bằng chất liệu hợp kim - Phủ thuốc Sirolimus có trộn với polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE; |
| 8 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc loại Ridaforolimus có trộn polymer. | Cái | 1200 | - Khung bằng hợp kim,  - Phủ thuốc ridaforolimus có trộn với polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 9 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc Biolimus có trộn polymer. | Cái | 600 | - Khung động mạch vành bằng hợp kim. - Phủ thuốc loại Biolimus  - Có trộn polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 10 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc loại Novolimus có trộn polymer. | Cái | 600 | - Khung bằng hợp kim,  - Phủ thuốc nhóm novolimus - Có trộn với polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 11 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc loại Amphilimus | Cái | 600 | - Khung bằng hợp kim, - Phủ thuốc Amphilimus - Công nghệ không trộn polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 12 | Khung động mạch vành bằng kim loại, phủ thuốc, không polymer. | Cái | 300 | - Khung bằng chất liệu kim loại, - Phủ thuốc - Không trộn Polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 13 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc Sirolimus. Phủ thuốc nồng độ tăng dần theo các lớp. | Cái | 500 | - Khung bằng chất liệu hợp kim, - Có phủ thuốc sirolimus trộn với polymer - Phủ thuốc áp thành bên ngoài áp thành mạch, với nồng độ thuốc tăng dần theo các lớp từ trong ra ngoài. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 14 | Stent phủ thuốc, có khớp mở,thích nghi với nhu động mạch máu | Cái | 500 | - Thiết kế stent có khớp mở, thích nghi với nhu động mạch máu - Khung bằng hợp kim cobalt chrome - Có phủ thuốc Novolimus trộn với polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 15 | Khung động mạch vành bằng kim loại, phủ thuốc có trộn polimer, có sử dụng với dẫn xuất tế bào gốc hoặc công nghệ sinh học. | Cái | 500 | - Khung bằng kim loại, - Phủ thuốc có trộn với polymer  - Kèm lớp phủ dẫn xuất tế bào gốc, hoặc kháng thể kháng tế bào CD34, hoặc công nghệ sinh học.  - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 16 | Khung động mạch vành tự tiêu bằng hợp kim magne, có phủ thuốc. | Cái | 100 | - Khung bằng hợp kim Magnesium tự tiêu theo thời gian, - Phủ thuốc sirolimus - Có trộn polimer - Đường kính khung tối thiểu ≤ 3.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 3.5 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 25 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 17 | Khung động mạch vành bằng hợp kim Cobalt Chromium, không phủ thuốc. | Cái | 100 | - Khung bằng hợp kim Cobalt-Chromium,  - Không phủ thuốc - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.25 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 18 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc, có thanh giằng siêu mỏng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 500 | - Khung bằng hợp kim. - Có thanh giằng siêu mỏng ≤ 61µm - Có phủ thuốc chống tái hẹp. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 19 | Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc Everolimus có trộn với polymer. | Cái | 400 | - Khung bằng hợp kim, - Phủ thuốc everolimus có trộn với polymer. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE hoặc được Bộ Y Tế Việt Nam chấp thuận cho phép sử dụng. |
| 20 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường (áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm), Đầu bóng (Entry Tip) đường kính < 0.42mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 1000 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường. - Có áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm. - Đường kính đầu bóng (Entry Tip) < 0.42mm - Phủ lớp ái nước. - Có điểm đánh dấu bắt cản quang. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 21 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường (áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 2000 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường. - Có áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm. - Đường kính đầu bóng (Entry Tip): bất kỳ. - Phủ lớp ái nước. - Có điểm đánh dấu bắt cản quang. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 22 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường (áp lực trung bình ≥ 6atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12atm), đầu bóng (Entry Tip) đường kính < 0.42mm; Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 3500 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường. - Có áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm. - Phủ lớp ái nước. - Đường kính đầu bóng (Entry Tip) < 0.42mm. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Có điểm đánh dấu bắt cản quang. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 23 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường (áp lực trung bình ≥ 6atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12atm). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 1500 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường. - Có áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm. - Đường kính đầu bóng (Entry Tip): bất kỳ - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 mm, tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 24 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao (áp lực trung bình ≥ 12atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 20 atm). Đầu bóng (Entry Tip) đường kính ≤ 0.43mm , Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 1400 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. - Có áp lực trung bình ≥ 12 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 20 atm. - Đầu bóng (Entry Tip) đường kính ≤ 0.43mm - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.5 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 25 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao (áp lực trung bình ≥ 12atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 18 atm). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 1400 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. - Có áp lực trung bình ≥ 12 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 18 atm. - Đầu bóng (Entry Tip): bất kỳ. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 26 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao (áp lực trung bình ≥ 12atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 20atm). Đầu bóng (Entry Tip) đường kính ≤ 0.43mm, Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 2000 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. - Có áp lực trung bình ≥ 12 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 20 atm. - Đầu bóng (Entry Tip) đường kính ≤ 0.43mm. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.5 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 27 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao (áp lực trung bình ≥ 12atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 20atm). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 1500 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. - Có áp lực trung bình ≥ 12 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 20 atm. -Đầu bóng (Entry Tip): bất kỳ - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.5 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 28 | Bóng nong động mạch vành loại áp lực rất cao (áp lực gây vỡ bóng ≥ 30atm), Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 1200 | - Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. - Có áp lực gây vỡ bóng ≥ 30 atm. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.5 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 29 | Bóng nong động mạch vành có gắn lưỡi dao để điều trị tổn thương cứng (tái hẹp trong stent, vôi hóa…). | Cái | 200 | - Bóng nong động mạch vành có gắn lưỡi dao để điều trị tổn thương cứng (tái hẹp trong stent, vôi hóa…) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 30 | Bóng nong động mạch vành các cỡ có phủ thuốc Paclitaxel. | Cái | 100 | - Bóng nong động mạch vành các cỡ, có phủ thuốc Paclitaxel - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 31 | Khung giá đỡ ngoại vi tự nở (đùi, khoeo...) phủ thuốc, Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 30 | - Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự nở (đùi , khoeo…)  -Chất liệu nitinol tự nở. - Có phủ thuốc: Paclitaxel - Đường kính khung tối thiểu ≤ 6.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 7.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 40 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 150 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 32 | Khung giá đỡ ngoại vi tự nở (chủ chậu) đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 100 | - Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự nở (chủ chậu)  -Chất liệu nitinol tự nở. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 8.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 12.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 33 | Khung giá đỡ ngoại vi tự nở (đùi, khoeo ...) đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 400 | - Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự nở (đùi , khoeo…)  -Chất liệu nitinol tự nở. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 7.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 200 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 34 | Khung giá đỡ ngoại vi nở trên bóng đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 20 | - Khung giá đỡ ngoại vi nở trên bóng  - Chất liệu thép không gỉ. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 10.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 50 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 35 | Khung giá đỡ ngoại vi tự nở (đùi, khoeo...) phủ thuốc, đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 30 | - Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự nở (đùi , khoeo…)  -Chất liệu nitinol tự nở. - Có phủ thuốc: Paclitaxel - Đường kính khung tối thiểu ≤ 6.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 7.0 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 36 | Khung giá đỡ ngoại vi tự nở (chủ chậu) đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 100 | - Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự nở (chủ chậu)  -Chất liệu nitinol tự nở. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 8.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 12.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 37 | Khung giá đỡ ngoại vi tự nở (đùi, khoeo...) đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 250 | - Khung giá đỡ mạch ngoại vi tự nở (đùi , khoeo…)  -Chất liệu nitinol tự nở. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 7.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 200 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 38 | Khung giá đỡ ngoại vi nở trên bóng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 60 | - Khung giá đỡ mạch ngoại vi nở trên bóng  -Chất liệu Cobalt Chromium. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 10.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 50 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 39 | Giá đỡ Stent động mạch cảnh loại tự nở, đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 100 | - Khung giá đỡ động mạch cảnh loại tự nở  - Chất liệu nitinol. - Đường kính stent tối thiểu ≤ 7.0 mm, tối đa ≥ 10 mm. - Chiều dài stent tối thiểu ≤ 20 mm, tối đa ≥ 40 mm. - Có hình dạng thẳng và thuôn, phù hợp với động mạch cảnh. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 40 | Giá đỡ Stent động mạch cảnh loại tự nở, đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 150 | - Khung giá đỡ động mạch cảnh loại tự nở  -Chất liệu Nitinol. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 7.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 10.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 40 mm. - Tương thích với dây dẫn 0.014” - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 41 | Stent - Giá đỡ (stent) tự nở để điều trị các bệnh lý tắc tĩnh mạch chủ hoặc chậu, đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 20 | - Khung giá đỡ để điều trị các bệnh lý tắc tĩnh mạch chủ hoặc chậu. - Chất liệu Nitinol  - Đường kính khung tối thiểu ≤ 10.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 20.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 40 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 150 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 42 | Stent - Giá đỡ (stent) động mạch thận, đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 70 | - Khung giá đỡ động mạch thận - Chất liệu Cobalt Chromium. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 7.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 18 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 43 | Giá đỡ (stent) tĩnh mạch. Kích cỡ đa dạng, đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 30 | - Khung giá đỡ tĩnh mạch. - Chất liệu hợp kim. - Đường kính khung tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 10.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 90mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 44 | Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chậu). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 500 | - Bóng nong mạch ngoại biên,  - Chất liệu Nylon /Nybax/Semi Crystalline Polymer. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 9.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 12.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóngtối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 45 | Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 500 | - Bóng nong mạch ngoại biên,  - Chất liệu Nylon/Nybax/Semi Crystalline Polymer. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 8.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 200 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 46 | Bóng nong động mạch ngoại biên (dưới gối). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 150 | - Bóng nong mạch ngoại biên, - Chất liệu Nylon/Nybax/Semi Crystalline Polymer. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 200 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 47 | Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chậu). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 150 | - Bóng nong mạch ngoại biên - Chất liệu Nylon/Nybax/Semi Crystalline Polymer. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 9.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 12.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 48 | Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 400 | - Bóng nong mạch ngoại biên (đùi) có phủ ái nước. - Chất liệu Nylon/Nybax/Semi Crystalline Polymer. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 8.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 200 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 49 | Bóng nong động mạch ngoại biên (dưới gối). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 200 | - Bóng nong mạch ngoại biên,  - Chất liệu Nylon/Nybax/Semi Crystalline Polymer. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 200 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 50 | Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chậu),có phủ thuốc Palitaxel.Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 30 | - Bóng nong động mạch ngoại biên  - Phủ thuốc Palitaxel. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 9.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 12.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 51 | Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi), có phủ thuốc Palitaxel. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 70 | - Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi)  - Phủ thuốc Palitaxel. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 8.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 52 | Bóng nong động mạch ngoại biên (dưới gối), có phủ thuốc Palitaxel. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE | Cái | 70 | - Bóng nong động mạch ngoại biên (dưới gối)  - Phủ thuốc Palitaxel. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE |
| 53 | Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chậu), có phủ thuốc Palitaxel. Có chứng nhận FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 70 | - Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chậu) - Phủ thuốc Palitaxel. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 150 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 54 | Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi),có phủ thuốc Palitaxel. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 100 | - Bóng nong động mạch ngoại biên (đùi)  - Phủ thuốc Palitaxel. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 5.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 8.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 55 | Bóng nong động mạch ngoại biên (dưới gối), có phủ thuốc Palitaxel. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 250 | - Bóng nong động mạch ngoại biên (dưới gối)  - Phủ thuốc Palitaxel. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 40 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 120 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE |
| 56 | Bộ dụng cụ chụp kết quang trong lòng mạch (OCT) | Bộ | 200 | - Tương thích với hệ thống Optis, Ilumien Optis.  - Kiểu ống thông: RX. - Ống thông chẩn đoán phủ ái nước. - Có điểm đánh dấu ở đầu chóp đoạn xa và trên thân để quan sát khi can thiệp. - Đường kính đầu xa ≥ 2.5F. - Chiều dài sử dụng ≥ 130 cm. - Tương thích dây dẫn 0.014". |
| 57 | Bộ dụng cụ điều trị suy tĩnh mạch nông chi dưới (bao gồm: keo nút mạch và phụ kiện tiêu chuẩn) | Bộ | 80 | Bộ dụng cụ điều trị suy tĩnh mạch nông chi dưới, bao gồm: Ống thông để bơm keo, súng bơm keo, 01 Keo Cyanoacrylate có dung tích tối thiểu ≥ 5ml, Catheter ≤ 5 Fr, chiều dài tối thiểu > 90cm , tương thích với dây dẫn 0.035'', dụng cụ mở đường kích ≤ 7F, dài tối thiểu ≥ 80 cm, kèm dây dẫn đường (wire). |
| 58 | Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch vành các loại, các cỡ (bao gồm dây dẫn cho đầu mũi khoan, mũi khoan, dây nối, dung dịch làm trơn…). | Bộ | 300 | Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch vành bao gồm: + Mũi khoan phủ tinh thể kim cương dài ≥ 130 cm. Đường kính tối thiểu ≤ 1.25 mm, đường kính tối đa ≥ 2.0 mm. + Dây dẫn đường ≥ 300 cm, đường kính 0.014".  + Dung dịch làm trơn. |
| 59 | Bộ dụng cụ hút huyết khối ngoại biên. | Cái | 50 | Bộ dụng cụ hút huyết khối ngoại biên lòng lớn các cỡ, bao gồm: - Catheter hút: đường kính ngoài đầu xa ≥ 8F, đường kính trong ≥ 6.0F, chiều dài ống thông tối thiểu ≤ 90cm, chiều dài ống thông tối đa ≥ 110cm. - Bộ dây nối với máy hút và bình chứa  - Dụng cụ chọc phá huyết khối. - Phụ kiện kèm theo. |
| 60 | Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng động mạch vành (bao gồm catheter, bơm, hút). | Bộ | 400 | Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng động mạch vành bao gồm: - Catheter hút đường kính tối thiểu ≤ 6F. Tương thích đây dẫn 0.014". - Bộ phụ kiện kèm theo (ống nối dài, dây dẫn (Stylet), bơm hút,.khóa, bộ lọc tế bào…) |
| 61 | Bộ dụng cụ mở đường vào loại lớn 12 F;18 F (12 F Sheath) dùng cho can thiệp. | Bộ | 200 | Bộ dụng cụ mở đường vào loại lớn 12 F;18 F (12 F Sheath) dùng cho can thiệp các mạch máu lớn và cấu trúc tim (stent graft hoặc van tim); tráng nước, có van cầm máu. - Đường kính tối thiểu ≥ 12F. - Chiều dài tối thiểu ≤ 30 cm. |
| 62 | Bộ dụng cụ nhận cảm huyết động xâm lấn 1 đường tương thích với hệ thống máy chụp mạch | Bộ | 500 | - Bộ dụng cụ nhận cảm huyết động xâm lấn 1 đường bao gồm: dây nối áp lực (có mã hóa màu), thiết bị điền nước, bộ chuyển đổi tin hiệu - Tương thích với hệ thống chụp mạch đang sử dụng tại Bệnh viện. |
| 63 | Bộ dụng cụ siêu âm trong lòng mạch (bao gồm: đầu dò siêu âm và hệ thống máng trượt) | Bộ | 1000 | Bộ dụng cụ siêu âm trong lòng mạch (bao gồm : đầu dò siêu âm và hệ thống máng trượt) - Catheter có đường kính ≤ 6F. - Đầu dò có tần số 40MHz hoặc 60 MHz, có các vạch dánh dấu, phủ ái nước. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 64 | Bộ dụng cụ sửa van hai lá qua ống thông, dạng kẹp mép van. | Bộ | 20 | Bộ dụng cụ sửa van hai lá qua ống thông,  -Dạng kẹp mép van.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 65 | Bộ dụng cụ thay van động mạch chủ qua đường ống thông (qua da), dạng khung kim loại tự nở. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Bộ | 20 | Bộ dụng cụ thay van động mạch chủ qua đường ống thông: - Khung được làm bằng chất liệu Nitinol tự nở. - Tương thích sheath 18Fr. - Van có kích thước tối thiểu ≤ 23mm, kích thước tối đa ≥ 29 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 66 | Bộ dụng cụ thay van động mạch chủ qua đường ống thông (qua da), dạng khung kim loại tự nở. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 5 | Bộ dụng cụ thay van động mạch chủ qua đường ống thông: - Khung stent van động mạch chủ được làm bằng chất liệu Nitinol tự nở. - Các lá van được thiết kế từ màng tim bò. - Đường kính vòng van (ØA) tối thiểu ≤ 22 mm, đường kính vòng van tối đa ≥ 30 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 67 | Bộ dụng cụ vít cố định Stent - Giá đỡ động mạch chủ. | Bộ | 20 | - Bộ dụng cụ vít cố định giá đỡ động mạch chủ bao gồm: + Ống thông điều chỉnh hướng.  + Điều khiển cầm tay. - Bộ dụng cụ can thiệp động mạch chủ ngực: + Ống thông điều chỉ hướng dài ≥ 90cm, đường kính ngoài ≥ 18Fr. + Điều khiển cầm tay dài > 110cm, đường kính ngoài ≥ 12Fr. - Bộ dụng cụ can thiệp động mạch chủ bụng: + Ống thông điều chỉnh hướng dài > 60cm, đường kính ≥ 16Fr Điều khiển cầm tay dài > 85cm, đường kính ngoài ≥ 12Fr. |
| 68 | Bộ kim chọc mạch máu loại 21G x 7cm, cỡ 4-5 F. | Bộ | 100 | Bộ kim chọc mạch máu bao gồm: - 01 kim có kích cỡ ≤ 21G. Chiều dài kim ≥ 7cm. - 01 sheath có kích cỡ 4.0Fr và 5.0Fr. Chiều dài ≥ 10cm. - 01 dây dẫn có đường kính 0.018". Chiều dài tối thiểu ≥ 40cm. Chất liệu thép không gỉ hoặc nitinol. |
| 69 | Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch mạch chủ dưới. | Bộ | 5 | Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch mạch chủ dưới gồm: catheter kẹp. bộ dụng cụ mở đường, kim chọc, dây dẫn chữ J.  - Có 3 loại: thẳng, uốn sẵn, 2 trong 1 - Sheath có đường kính tối thiểu ≤ 9F, chiều dài ≥ 550 mm |
| 70 | Bộ ống thông (Sheath hoặc delivery system) để thả dù đóng ống động mạch/thông liên thất (TLT), thông liên nhĩ phù hợp với dụng cụ (loại dụng cụ, dù theo hãng sản xuất) | Bộ | 150 | Bộ ống thông (Sheath hoặc delivery system) để thả dù đóng ống động mạch/thông liên thất (TLT), thông liên nhĩ phù hợp với dụng cụ (loại dụng cụ, dù theo hãng sản xuất) - Thiết kế đầu mềm, có các điểm chắn bức xạ để xác định vị trí trong quá trình can thiệp. - Đường kính tối thiểu ≤ 6F, đường kính tối đa ≥ 12F. |
| 71 | Bộ phận kết nối nhiều cổng (manifold) chịu được áp lực ≥ 600psi. | Cái | 8000 | Bộ kết nối nhiều cổng (manifold). - Chất liệu Polycacbonate. - Có 3 cổng - Có đầu có khóa để kết nối với bộ chuyển đổi và đầu kết nối với catheter. - Chịu được áp lực ≥ 600psi. |
| 72 | Bộ kết nối nhiều cổng (manifold) | Bộ | 6000 | Bộ kết nối nhiều cổng (manifold). - Chất liệu Polycacbonate. - Có 3 cổng - Có đầu có khóa để kết nối với bộ chuyển đổi và đầu kết nối với catheter. - Chịu được áp lực ≥ 500psi |
| 73 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng (Bao gồm 01 thân chính và 02 đoạn nối phụ). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Bộ | 70 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng (Bao gồm 01 thân chính và 02 đoạn nối phụ) - Chất liệu: Hợp kim nhớ hình Nitinol - Màng bọc (graft): Polyester được dệt mật độ cao. - Đường kính (của miếng chính) tối thiểu ≤ 23mm, tối đa ≥ 36mm.  - Đường kính (của miếng phụ) tối thiểu ≤10mm, tối đa ≥ 28mm.  - Cơ chế thả: xoay thả theo từng nấc ren và rút thả tên tay cầm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 74 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng (Bao gồm 01 thân chính và 02 đoạn nối phụ). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 40 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng (Bao gồm 01 thân chính và 02 đoạn nối phụ).  Chất liệu : Hợp kim nhớ hình Nitinol - Màng bọc (graft): Polyester. -Đường kính (của miếng chính) tối thiểu ≤ 20mm, tối đa ≥ 36mm.  -Đường kính (của miếng phụ) tối thiểu ≤10mm, tối đa ≥ 24mm. - Cơ chế thả : xoay núm vào từng vị trí trên phần cán chính  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 75 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ Ngực, có độ dài tới 250 mm, có các thiết kế hình trụ hoặc hình thuôn (nón). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 70 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ Ngực,  - Chất liệu: hợp kim nhớ hình Màng bọc (graft): Polyester. -Chiều dài tối thiểu ≤ 100 mm, tối đa ≥ 250mm. - Đường kính stent tối thiểu ≤ 22mm, đường kính stent tối đa ≥ 46mm -Có các thiết kế hình trụ hoặc hình thuôn (nón).  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 76 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ Ngực. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Bộ | 80 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ Ngực.  -Chất liệu: hợp kim nhớ hình -Màng bọc (graft): Polyester  -Đường kính stent tối thiểu ≤ 22mm, đường kính stent tối đa ≥ 46mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 77 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ Ngực, thiết kế stent kép mở hai đầu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 40 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ Ngực thiết kế stent kép mở 1đầu hoặc 2 đầu. -Chất liệu : hợp kim nhớ hình -Màng bọc (graft): Polyester. -Đường kính tối thiểu ≤24mm, tối đa ≥ 44mm -Chiều dài tối thiểu ≤100 mm, tối đa ≥230mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 78 | Bộ Stent Graft hoàn chỉnh (bao gồm thân, cổ và các nhánh bên) cho động mạch chủ bụng có khả năng bảo tồn động mạch chậu trong. | Bộ | 40 | Bộ Stent Graft hoàn chỉnh (bao gồm thân, cổ và các nhánh bên) cho động mạch chủ bụng có khả năng bảo tồn động mạch chậu trong. - Chất liệu: hợp kim nhớ hình - Màng bọc (graft): Polyester  - Đường kính Stent đoạn phía động mạch chủ bụng tối thiểu ≤ 24mm, tối đa ≥36mm - Chiều dài tối thiểu ≤ 100 mm, tối đa ≥ 160mm - Cơ chế thả: Bóp- Thả. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 79 | Bộ thả dù có van cầm máu | Bộ | 150 | Bộ thả dù có van cầm máu, kết cấu lõi lưới kim loại, ống nén dù thông liên nhĩ, dù điều hòa lưu lượng nhĩ kiểu trong suốt kiểm soát bóng khí. - Có 2 loại đầu cong 45º và 180º, chiều dài ≥ 800mm - Kích cỡ tối thiểu ≤ 6F, kích thước tối đa ≥14F. |
| 80 | Bộ thả dù đóng lỗ bầu dục hoặc tiểu nhĩ. | Bộ | 50 | Bộ thả dù đóng lỗ bầu dục hoặc tiểu nhĩ, phải phù hợp với dụng cụ (loại dù theo hãng sản xuất) - Thiết kế đầu cong 45ºx 45º. - Chiều dài ≥ 800m. |
| 81 | Bộ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ (TLN). | Bộ | 100 | Bộ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ (TLN), phải phù hợp với dụng cụ (loại dù theo hãng sản xuất) - Thiết kế đầu mềm, có các điểm chắn bức xạ để xác định vị trí trong quá trình can thiệp. - Đường kính tối thiểu ≤ 6F, đường kính tối đa ≥ 12F. |
| 82 | Bộ thay van động mạch chủ qua da, van được nở bằng bóng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 25 | Bộ thay van động mạch chủ qua da, van được nở bằng bóng.  - Khung bằng chất liệu Cobalt- Chromium; van ba lá làm bằng mô màng tim bò.  - Kích cỡ tối thiểu ≤ 20mm, kích cỡ tối đa ≥ 29mm. |
| 83 | Bộ thay van động mạch chủ qua da, van được nở bằng bóng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 5 | Bộ thay van động mạch chủ qua da, van được nở bằng bóng.  - Khung bằng chất liệu Cobalt- Chromium; van ba lá làm bằng mô màng tim bò.  - Kích cỡ tối thiểu ≤ 20mm, kích cỡ tối đa ≥ 29mm. |
| 84 | Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành (bao gồm khoá chữ Y, que lái, torque), bơm chịu được áp lực tới 30 atm, | Bộ | 3000 | Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành (bao gồm khoá chữ Y, que lái, torque),  - Bơm chịu được áp lực tới 30 atm, |
| 85 | Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành (bao gồm khoá chữ Y dạng bấm/ kéo đẩy, que lái, torque), bơm chịu được áp lực tới 30 atm, đồng hồ phát quang, | Bộ | 4000 | Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành (bao gồm khoá chữ Y dạng bấm/ kéo đẩy, que lái, torque),  -Bơm chịu được áp lực tới 30 atm, đồng hồ phát quang, |
| 86 | Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành (bao gồm khoá chữ Y dạng bấm/ kéo đẩy, que lái, torque), bơm chịu được áp lực tới 40 atm. | Bộ | 1000 | Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành (bao gồm khoá chữ Y dạng bấm/ kéo đẩy, que lái, torque),  -Bơm chịu được áp lực tới 40 atm. |
| 87 | Bóng đo áp lực phổi bít, các cỡ. | Cái | 200 | Bóng đo áp lực phổi bít, các cỡ phù hợp với hình dạng của mạch máu. - Ống thông có kích cỡ tối thiếu ≤ 4Fr, tối đa ≥ 6 Fr. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 8.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 10 mm. - Chiều dài tối thiểu ≥ 90cm. - Tương thích với dây dẫn 0.021'', 0.025'' 0.035'' hoặc 0.038". |
| 88 | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ. | Cái | 400 | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 25 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 34 mm. |
| 89 | Bóng đối xung động mạch chủ (Bóng bơm ngược dòng động mạch chủ) | Cái | 300 | Bóng đối xung động mạch chủ (Bóng bơm ngược dòng động mạch chủ) - Đường kính catheter tối thiểu ≤ 7.5Fr - Có các kích cỡ bóng dựa theo chiều cao bệnh nhân: |
| 90 | Bóng nong van động mạch chủ, động mạch phổi, có 2 lớp (bóng trong bóng) | Cái | 100 | - Bóng nong van động mạch chủ, động mạch phổi.  - Có 2 lớp (bóng trong bóng);  - Kích cỡ đa dạng, đường kính bóng tối thiểu ≤ 5 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 30 mm;  - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 60 mm; |
| 91 | Bóng nong van động mạch chủ, động mạch phổi, có khả năng chịu áp lực đến 6 atm | Cái | 120 | - Bóng nong van động mạch chủ, động mạch phổi.  - Có khả năng chịu áp lực đến 6atm;  - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 5 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 30 mm;  - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 60 mm; |
| 92 | Bóng nong van hai lá | Cái | 100 | Bóng nong van hai lá bao gồm: bóng Inoue, que kéo dài dãn bóng, que nong, dây dẫn guidewire, Stylet (que lái bóng), bơm tiêm Syringe, thước đo kích cỡ bóng - Bóng cấu tạo 3 lớp, chất liệu Polyvinyl - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 20 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 30 mm; |
| 93 | Catheter chụp buồng tim có đánh dấu cỡ 4F-5F | Cái | 500 | Catheter chụp buồng tim có đánh dấu cỡ 4F-5F - Chất liệu nylon bền, chất liệu có cản quang. - Đầu tip có các loại thẳng, gập góc 145 độ, 155 độ. - Chiều dài ống thông tối thiểu ≤ 80cm, chiều dài ống thông tối đa ≥ 125 cm. - Kich cỡ tối thiểu ≤ 4F, kích cỡ tối đa ≥ 6F. - Tương thích guide wire 0.035”/0.038” - Có ≥ 2 điểm đánh dấu cản quang. |
| 94 | Catheter chụp động mạch vành, buồng tim và mạch máu (phải/trái/thất trái...). | Cái | 6000 | Catheter chụp động mạch vành, buồng tim và mạch máu (phải/trái/thất trái). Hình thái đa dạng theo yêu cầu - Chất liệu nylon bền hoặc polyurethan, chất liệu có cản quang. - Có các loại JL, JR, AL, AR, PIG. IM. MP... - Chiều dài ống thông tối thiểu ≤ 100cm, chiều dài ống thông tối đa ≥ 125 cm. - Kich cỡ tối thiểu ≤ 4F, kích cỡ tối đa ≥ 5F. - Tương thích guide wire 0.035”/0.038” |
| 95 | Catheter chụp động mạch vành 2 bên theo đường động mạch quay | Cái | 9000 | Catheter chụp động mạch vành 2 bên theo đường động mạch quay, cấu trúc 4 lớp, đan kép, chống xoắn, chụp được 2 nhánh động mạch vành trái và phải. - Chất liệu thành ống Polyamide - Đường kính lòng ống tối thiểu ≤ 4Fr, đường kính lòng ống tối đa ≥ 5Fr. - Chiều dài ≥ 100 cm. |
| 96 | Catheter đốt laser điều trị tĩnh mạch hiển lớn các cỡ các loại | Cái | 100 | - Catheter đốt laser điều trị tĩnh mạch hiển lớn các cỡ các loại - Chiều dài dây tối thiểu ≤ 2.5m, chiều dài dây tối đa ≥ 2.6m. - Đường kính dây tối thiểu ≤ 400 µm, đường kính dây tối đa ≥ 600µm. - Đường kính đầu phát nhiệt tối thiểu ≤ 1,0 mm, đường kính đầu phát nhiệt tối đa ≥ 1,8 mm. - Tương thích với introducers 6F ; 4F |
| 97 | Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter), lòng rộng tối thiểu 0.071" (với 6F). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 5000 | - Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter), lòng rộng tối thiểu 0.071" (với 6F). - Có các loại đầu cong. - Đường kính tối thiểu ≤ 5Fr.  - Chiều dài catheter ≥ 100 cm. - Điểm đánh dấu cản quang hỗ trợ quan sát trong quá trình can thiệp - Có thể sử dụng can thiệp mạch ngoại biên. |
| 98 | Dây bơm thuốc cản quang áp lực cao (loại 1200psi) | Cái | 700 | - Dây bơm thuốc cản quang áp lực cao (loại 1200psi). - Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane. - Có đầu khóa giúp loại bỏ không khí, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân.  - Chiều dài dây tối thiểu ≤ 100 cm, chiều dài dây tối đa ≥ 150 cm. |
| 99 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành (guide wire), loại dùng cho tổn thương tắc mãn tính (CTO), đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, thuôn nhọn, chịu lực > 8.0 gf, có phủ lớp silicon. | Cái | 300 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành (guide wire), loại dùng cho tổn thương tắc mãn tính (CTO), đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, thuôn nhọn, chịu lực > 8.0 gf, có phủ lớp silicon. - Đường kính 0,014". |
| 100 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành (guide wire), loại dùng cho tổn thương tắc mãn tính (CTO), đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, thuôn nhọn, chịu lực > 1.5 gf, có phủ lớp silicon. | Cái | 800 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành (guide wire), loại dùng cho tổn thương tắc mãn tính (CTO), đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, thuôn nhọn, chịu lực > 1.5 gf, có phủ lớp silicon. - Đường kính 0,014". |
| 101 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành (guide wire), loại dùng cho tổn thương tắc mãn tính (CTO), đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, thuôn nhọn, bọc toàn bộ bằng polymer,chịu lực thấp ≤1.0 gf. | Cái | 500 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành (guide wire), loại dùng cho tổn thương tắc mãn tính (CTO), đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, thuôn nhọn, bọc toàn bộ bằng polymer,chịu lực thấp ≤1.0 gf. - Đường kính 0,014". |
| 102 | Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành FFR (bao gồm dây dẫn, cáp kết nối) | Cái | 500 | Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành FFR (bao gồm dây dẫn, cáp kết nối); dây dẫn có đường kính 0,014, đầu gắn cảm biến áp lực, mềm. |
| 103 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên | Cái | 100 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên. - Đường kính 0,014" .  - Tỉ lệ đầu dây dẫn đáp ứng với xoay là 1:1 |
| 104 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp CTO mạch ngoại biên | Cái | 100 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp CTO mạch ngoại biên, đáp ứng xoắn 1:1,  - Chất liệu thép không gỉ, đầu dây cấu tạo bằng bạch kim |
| 105 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên, phủ Silicone | Cái | 100 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên  - Đường kính 0,014",  - Tỉ lệ đầu dây dẫn đáp ứng với xoay là 1:1, phủ Silicone |
| 106 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên, loại ái nước | Cái | 200 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên  - Đường kính 0,018" , loại ái nước,  - Tỉ lệ đầu dây dẫn đáp ứng với xoay là 1:1 |
| 107 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên, loại ái nước, phủ Silicone | Cái | 400 | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên  - Đường kính 0,018", loại ái nước,   - Tỉ lệ đầu dây dẫn đáp ứng với xoay là 1:1, phủ Silicone |
| 108 | Dây dẫn đường cho catheter (guidewire), phủ ngoài bằng lớp ái nước | Cái | 4000 | Dây dẫn đường cho catheter (guidewire)  - Chất liệu: nitinol - Đường kính ≥ 0,035". - Độ dài ≥ 2,6 m, phủ ngoài bằng lớp ái nước- |
| 109 | Dây dẫn đường cho catheter, lõi thép. | Cái | 200 | Dây dẫn đường cho catheter đường kính ≥ 0,035", dài ≥1,5m,  - Lõi thép. |
| 110 | Dây dẫn đường cho catheter bằng kim loại | Cái | 200 | Dây dẫn đường cho catheter  - Dài ≥ 2,6m,  - Đường kính ≥ 0,035" loại thường, lõi thép. |
| 111 | Dây dẫn đường cho catheter, được phủ bên ngoài chất ngậm nước. | Cái | 12000 | Dây dẫn đường cho catheter,  - Chất liệu: nitinol  - Đường kính tối thiểu ≤ 0,025", đường kính tối đa ≥ 0,0,38".  - Dài ≥1,5m, được phủ bên ngoài chất ngậm nước. |
| 112 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại mềm, độ linh hoạt cao (floppy, flexible), lõi bằng thép, đầu xa chịu lực < 1gf, có phủ chất ái nước. | Cái | 2000 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại mềm, độ linh hoạt cao (floppy, flexible), lõi bằng thép, đầu xa chịu lực < 1gf, có phủ chất ái nước. – Đường kính 0,014". |
| 113 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại hỗ trợ cao (extra support), lõi bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1. | Cái | 2000 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại hỗ trợ cao (extra support), lõi bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1. - Đường kính 0,014". |
| 114 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại thông dụng (workhorse), lõi kép bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1. | Cái | 5000 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại thông dụng (workhorse), lõi kép bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1. - Đường kính 0,014". |
| 115 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại thông dụng (workhorse), lõi đơn bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1. | Cái | 2000 | Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại thông dụng (workhorse), lõi đơn bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1.  - Đường kính 0,014". |
| 116 | Dây đo áp lực loại ngắn | Cái | 7800 | Dây đo áp lực loại ngắn (dài 30 cm), đường kính trong ≥ 1,5mm. |
| 117 | Dây nối đo áp lực loại dài | Cái | 14000 | Dây nối đo áp lực loại dài ≥ 100 cm, đường kính trong ≥ 1,5mm. |
| 118 | Dù dạng lưới kim loại tự nở, dùng để bít tiểu nhĩ. | Cái | 50 | Dù dạng lưới kim loại tự nở, dùng để bít tiểu nhĩ, các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 119 | Dù dạng lưới kim loại tự nở, dùng để đóng lỗ bầu dục (PFO). | Cái | 70 | Dù dạng lưới kim loại tự nở, dùng để đóng lỗ bầu dục (PFO). các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 120 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch cảnh tương thích với stent can thiệp động mạch cảnh | Cái | 100 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch cảnh tương thích với stent can thiệp động mạch cảnh, các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 121 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch cảnh, wire bên trong | Cái | 100 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch cảnh, các cỡ (2.5 đến 7mm), cơ chế lái wire bên trong. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 122 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch vành | Cái | 20 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu trong can thiệp động mạch vành, các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 123 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD(dạng lưới kim loại tự nở), cơ chế thả dù bằng kỹ thuật bấm thả. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 100 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD(dạng lưới kim loại tự nở), các kích cỡ. - Cơ chế thả dù bằng kỹ thuật bấm thả.  - Kèm cáp thả dù. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 124 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD (dạng lưới kim loại tự nở), cơ chế thả dù bằng tháo xoắn. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE | Cái | 50 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD (dạng lưới kim loại tự nở), các kích cỡ.  -Cơ chế thả dù bằng tháo xoắn.  - Kèm cáp thả dù. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA)hoặc CE |
| 125 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD (dạng lưới kim loại tự nở). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 150 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD (dạng lưới kim loại tự nở), các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 126 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD(dạng lưới kim loại tự nở), có thiết kế lỗ điều hòa lưu lượng buồng nhĩ. | Cái | 20 | Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD(dạng lưới kim loại tự nở), có thiết kế lỗ điều hòa lưu lượng buồng nhĩ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 127 | Dù bít ống động mạch PDA(dạng lưới kim loại tự nở) type II, loại 2 cánh. | Cái | 30 | Dù bít ống động mạch PDA(dạng lưới kim loại tự nở) type II , loại 2 cánh. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA)và CE. |
| 128 | Dù bít ống động mạch PDA(dạng lưới kim loại tự nở). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 50 | Dù bít ống động mạch PDA(dạng lưới kim loại tự nở), các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 129 | Dù bít ống động mạch PDA (dạng lưới kim loại tự nở). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 100 | Dù bít ống động mạch PDA(dạng lưới kim loại tự nở), các kích cỡ. - Kèm cáp thả dù. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 130 | Dù bít thông liên thất VSD (dạng lưới kim loại tự nở) | Cái | 60 | Dù bít thông liên thất VSD (dạng lưới kim loại tự nở), các kích cỡ. - Kèm cáp thả dù. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 131 | Dù dạng lưới kim loại tự nở để bít các đường rò bất thường. | Cái | 40 | Dù dạng lưới kim loại tự nở để bít các đường rò bất thường. Các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 132 | Dù dạng lưới kim loại tự nở loại 2 cánh, để bít các đường rò bất thường. | Cái | 50 | Dù dạng lưới kim loại tự nở loại 2 cánh, để bít các đường rò bất thường, các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 133 | Băng cầm máu sau can thiệp. | Cái | 100 | Dụng cụ cầm máu sau can thiệp, chất liệu nhựa trong suốt có van khóa an toàn |
| 134 | Dụng cụ đóng lòng mạch sau can thiệp, kiểu khâu rút | Cái | 1000 | Dụng cụ đóng lòng mạch sau can thiệp, kiểu khâu rút. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 135 | Dụng cụ đóng lòng mạch sau can thiệp, loại có nút collagen | Cái | 1000 | Dụng cụ đóng lòng mạch sau can thiệp, loại có nút collagen. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 136 | Dụng cụ lấy dị vật 3 vòng, các cỡ | Cái | 60 | Dụng cụ lấy dị vật, loại 3 vòng, các cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 137 | Dụng cụ lấy dị vật trong tim mạch | Cái | 60 | Dụng cụ lấy dị vật trong tim mạch, các cỡ. - Vòng lấy dị vật dạng 3D, mềm dẻo, có đội chịu xoắn.  -Kích cỡ của vòng đa dạng. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 138 | Dụng cụ mở đường vào (introducer sheath) động mạch, tĩnh mạch đùi các loại không có kim | Bộ | 3500 | Dụng cụ mở đường vào (introducer sheath) động mạch, tĩnh mạch đùi các loại không có kim catheter  - dây dẫn đường kính 35" hoặc 38". -các cỡ (4F - 9F), các loại |
| 139 | Dụng cụ mở đường vào (introducer sheath) động mạch, tĩnh mạch đùi các loại, có kèm kim chọc mạch. | Bộ | 4000 | Dụng cụ mở đường vào (introducer sheath) động mạch, tĩnh mạch đùi các loại, có kèm kim chọc mạch. - dây dẫn đường kính 35" hoặc 38". -các cỡ (4F - 9F), các loại - Có kim chọc mạch. |
| 140 | Dụng cụ mở đường vào động mạch quay kèm dây dẫn làm bằng nhựa ngậm nước. | Bộ | 6000 | Dụng cụ mở đường vào động mạch quay - Dây dẫn làm bằng nhựa (Plastic), đường kính dây dẫn 0.025”. - Kèm kim chọc mạch - Kích cỡ ≥ 5F. |
| 141 | Dụng cụ mở đường vào động mạch quay kèm dây dẫn bằng thép không rỉ | Bộ | 6000 | Dụng cụ mở đường vào động mạch quay.  - Dây dẫn làm bằng thép không rỉ, đường kính 0.018”. - Kèm kim chọc mạch - Kích cỡ ≥ 5F. |
| 142 | Dụng cụ mở đường vào động mạch, tĩnh mạch đùi | Bộ | 2000 | Dụng cụ mở đường vào động mạch, tĩnh mạch đùi - Cỡ 4- 14Fr. - Dây dẫn đường kính 0.035” hoặc 0,038" |
| 143 | Guide wire trợ giúp can thiệp tim bẩm sinh | Cái | 300 | Guide wire trợ giúp can thiệp tim bẩm sinh loại siêu cứng (supper Stift)  -Đường kính 0.035" hoặc 0.038". |
| 144 | Khung giá đỡ có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch chủ. | Cái | 50 | Khung giá đỡ có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch chủ, động mạch chậu Kích cỡ: đường kính tối thiểu ≤ 12mm, đường kính tối đa ≥ 24 mm. Chiều dài: tối thiểu ≥ 19mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 145 | Kim chọc mạch để tạo đường vào | Cái | 14000 | Kim chọc mạch để tạo đường vào ≥18 G |
| 146 | Lưới lọc tĩnh mạch các loại, các cỡ. | Bộ | 20 | Lưới lọc tĩnh mạch các loại, các cỡ.  -Bao gồm : lưới lọc, dụng cụ mở đường vào , dây dẫn đường. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 147 | Ống thông trợ giúp (guiding introduce sheath) chọc vách liên nhĩ. | Cái | 100 | Ống thông trợ giúp (guiding introduce sheath) chọc vách liên nhĩ. |
| 148 | Ống thông (catheter) laser điều trị suy tĩnh mạch hiển bé | Cái | 20 | Ống thông (catheter) laser điều trị suy tĩnh mạch hiển bé - Kích thước tối thiểu ≤ 4 Fr. |
| 149 | Ống thông (catheter) laser điều trị suy tĩnh mạch hiển lớn loại II | Cái | 80 | Ống thông (catheter) laser điều trị suy tĩnh mạch hiển lớn loại II - Kích thước tối đa 6 Fr. |
| 150 | Ống thông (catheter) RF điều trị tĩnh mạch hiển lớn | Cái | 250 | Ống thông (catheter) RF điều trị tĩnh mạch hiển lớn - Chất liệu: nhựa Polymer. - Kích thước tối đa 7 Fr. |
| 151 | Ống thông (Guiding catheter) hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 300 | Ống thông (Guiding catheter) hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. - Đường kính tối đa ≤ 7Fr |
| 152 | Ống thông (Guiding catheter) hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 200 | Ống thông (Guiding catheter) hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. - Đường kính tối đa ≤ 7Fr |
| 153 | Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên | Cái | 50 | Ống thông can thiệp mạch ngoại biên - Kích cỡ 6F - Đường kính trong tối thiểu ≥ 0.070" ,  - Chiều dài làm việc tối thiểu ≥ 80cm. |
| 154 | Vi ống thông (micro catheter) dạng xoắn đầu tip thuôn nhỏ | Cái | 300 | Ống thông siêu nhỏ (vi ống thông - micro catheter) dạng xoắn đặc biệt dùng cho tổn thương tắc mãn tính, đường kính đầu Tip ≤ 1.4Fr - Chiều dài tối thiểu ≥ 135 cm, chiều dài tối đa ≥ 150 cm |
| 155 | Vi ống thông (micro catheter) dạng xoắn | Cái | 100 | Ống thông siêu nhỏ (vi ống thông - micro catheter) dùng cho tổn thương tắc mãn tính dạng xoắn, đường kính đầu tip ≤ 1.3Fr - Chiều dài tối thiểu ≥ 135 cm, chiều dài tối đa ≥ 150 cm |
| 156 | Vi ống thông (micro catheter), tráng chất ái nước. | Cái | 350 | Ống thông siêu nhỏ (vi ống thông - micro catheter) dùng trong hỗ trợ can thiệp động mạch vành.  -Đường kính đầu típ ≤ 1.8Fr, tráng chất ái nước. |
| 157 | Vi ống thông (micro catheter), loại 2 đường ra | Cái | 100 | Ống thông siêu nhỏ (vi ống thông - micro catheter) loại 2 đường ra -Tương thích với guidewire 0.014" |
| 158 | Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter), lòng rộng tối thiểu 0.071" (với 6F). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 2500 | - Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter), lòng rộng tối thiểu 0.071" (với 6F). - Có các loại đầu cong. - Đường kính tối thiểu ≤ 6Fr.  -Chiều dài catheter tối đa ≥ 100 cm. - Điểm đánh dấu cản quang hỗ trợ quan sát trong quá trình can thiệp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 159 | Ống thông trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter), đầu cong các loại | Cái | 1000 | Ống thông trợ giúp can thiệp (Guiding Catheter) các loại, các cỡ, có thiết kế bện xoắn, mặt trong phủ lớp PTFE, đầu cong các loại |
| 160 | Ống thông trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter) loại đầu thẳng, có thể luồn trong guiding khác. | Cái | 100 | Ống thông trợ giúp can thiệp (Guiding Catheter) loại đầu thẳng  -Đường kính ≥ 4F. -Có thể luồn trong guiding khác. |
| 161 | Ống thông trợ giúp can thiệp mạch chi, có van khóa cầm máu | Cái | 500 | Ống thông trợ giúp can thiệp mạch chi, có van khóa cầm máu,  -Chiều dài ≥ 45cm. |
| 162 | Ống thông trợ giúp can thiệp mạch ngoại vi đầu mềm (Guiding Catheter) | Cái | 50 | Ống thông trợ giúp can thiệp mạch ngoại vi đầu mềm (Guiding Catheter)   -Đường kính ≥ 6F |
| 163 | Ống thông chụp mạch ngoại vi | Cái | 50 | Ống thông trợ giúp chụp mạch ngoại vi  - Đường kính ≥ 4F. |
| 164 | Stent có màng bọc (cover stent) để điều trị bệnh lý động mạch chủ. | Cái | 20 | Stent có màng bọc (cover stent) để điều trị bệnh lý động mạch chủ. - bóng mang stent có hai lớp bóng (balloon in balloon)  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 165 | Stent gắn trên bóng để điều trị bệnh lý động mạch chủ, có thể nong rộng kích cỡ theo thời gian. | Cái | 20 | Stent gắn trên bóng để điều trị bệnh lý động mạch chủ, có thể nong rộng kích cỡ theo thời gian. - Chất liệu hợp kim. - Thiết kế khớp mở. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 166 | Stent (Khung giá đỡ) có màng bọc dùng cho can thiệp mạch máu. | Cái | 150 | Stent (Khung giá đỡ) có màng bọc dùng cho can thiệp mạch máu. - Đường kính tối thiểu ≤ 5 mm, đường kính tối đa ≥ 10 mm. - Chiều dài tối thiểu ≤ 20 mm, chiều dài tối đa ≥ 50 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 167 | Stent (Khung giá đỡ) có màng bọc dùng cho động mạch vành | Cái | 100 | Stent - Giá đỡ động mạch vành (stent) có màng bọc. - Đường kính tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính tối đa ≥ 5.0 mm. - Chiều dài tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài tối đa ≥24 mm. |
| 168 | Stent graft phụ nối dài, cho động mạch chủ bụng, dùng kèm theo bộ stent graft chính cho động mạch chủ bụng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 15 | Stent graft phụ nối dài, cho động mạch chủ bụng, dùng kèm theo bộ stent graft chính cho động mạch chủ bụng.  -Chất liệu: hợp kim nhớ hình - Màng (graft) Polyester -Kích cỡ: Đường kính của Stent tối thiểu ≤10mm, tối đa ≥28mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 169 | Stent graft phụ nối dài, cho động mạch chủ ngực, dùng kèm theo bộ stent graft chính cho động mạch chủ ngực. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 15 | Stent graft phụ nối dài, cho động mạch chủ ngực, dùng kèm theo bộ stent graft chính cho động mạch chủ ngực.  -Chất liệu: hợp kim nhớ hình -Màng (graft) Polyester  -Kích cỡ: Đường kính của Stent tối thiểu ≤ 22mm, đường kính tối đa ≥46 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |
| 170 | Stent Graft phụ nối dài, cho động mạch chủ bụng,dùng kèm theo bộ stent graft động mạch chủ bụng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 25 | Stent Graft phụ nối dài, cho động mạch chủ bụng,dùng kèm theo bộ stent graft động mạch chủ bụng chính.  -Chất liệu: hợp kim nhớ hình -Màng (graft) Polyester  -Kích cỡ: Đường kính của Stent tối thiểu ≤ 9mm, đường kính tối đa ≥ 12 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 171 | Stent Graft phụ nối dài, cho động mạch chủ ngực, dùng kèm theo bộ stent graft động mạch chủ ngực. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 15 | Stent Graft phụ nối dài, cho động mạch chủ ngực, dùng kèm theo bộ stent graft động mạch chủ ngực loại có độ dài tới 250 mm, có các thiết kế hình trụ hoặc hình thuôn, nón.  -Chất liệu: hợp kim nhớ hình -Màng (graft) Polyester  -Kích cỡ: Đường kính của Stent tối thiểu ≤22mm, đường kính tối đa ≥46 mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 172 | bộ dụng cụ thay van động mạch phổi qua da). | Bộ | 5 | Bộ dụng cụ thay van động mạch phổi qua da).  - Có chứng nhận FDA (hoặc PMA) hoặc CE hoặc ISO.. - Kích cỡ van: đường kính tối thiểu ≤ 18mm, đường kính tối đa ≥ 32mm,  -Chiều dài tối thiểu ≤ 28mm, chiều dài tối đa ≥ 38mm |
| 173 | Vi ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên. | Cái | 100 | - Vi ống thông can thiệp mạch máu nhỏ ngoại biên hoặc tổn thương mạch ngoại biên hẹp vôi hóa có kích thước từ 0.017" đến 0.038". - Chiều dài ống thông tối thiểu ≤ 65cm, chiều dài ống thông tối đa ≥ 135cm. - Tương thích dụng cụ mở đường 4F, 5F. - Tương thích dây dẫn 0.014", 0.018", 0.035".  - Kích thước catheter đầu vào tối thiểu ≤ 0.017". - Đầu xa và thân catheter có điểm đánh dấu phản quang quan sát khi can thiệp. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 174 | Vi ống thông có lỗ bên ở đầu, dùng để bơm thuốc tiêu sợi huyết mạch ngoại vi | Cái | 20 | Vi ống thông có lỗ bên ở đầu, dùng để bơm thuốc tiêu sợi huyết mạch ngoại vi: - Catheter 4F, 5F có chiều dài tối thiểu ≤ 45cm, chiều dài catheter tối đa ≥ 135 cm. - Tương thích dây dẫn 0.035". - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 175 | Vi ống thông hỗ trợ trong can thiệp tắc hoàn toàn mãn tính (CTO) mạch ngoại vi đầu xa phủ hydrophilic | Cái | 200 | Vi ống thông hỗ trợ trong can thiệp CTO ngoại vi đầu xa phủ hydrophilic, thân catheter trong suốt. - Có điểm đánh dấu trên thân catheter quan sát khi can thiệp. - Chiều dài catheter tối thiểu ≤ 65cm, chiều dài catheter tối đa ≥ 150 cm. - Tương thích dây dẫn 0,014", 0.018", 0.035" - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 176 | Vi ống thông hỗ trợ trong can thiệp tắc hoàn toàn mãn tính (CTO) mạch ngoại vi xuyên dưới lớp nội mạc mạch máu, phủ hydrophilic.. | Cái | 20 | Vi ống thông hỗ trợ trong can thiệp CTO xuyên dưới thành mạch: phủ hydrophilic, chiều dài ≥130 cm, có điểm đánh dấu quan sát khi can thiệp. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 177 | Bộ dụng cụ hút huyết khối mạch ngoại biên. | Cái | 20 | - Bộ dụng cụ hút huyết khối ngoại biên loại nhỏ bao gồm : ống hút có đường kính ngoài đầu xa tối thiểu ≤ 3F, tối đa ≥ 6F, Chiều dài ống ≥ 130cm - Bộ dây nối và bình hút, dụng cụ phá vỡ huyết khối và phụ kiện. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 178 | Xi lanh có đầu xoáy các loại cỡ (Syringe có đầu xoáy) | cái | 7000 | - Xi lanh có đầu xoáy chất liệu Polycarbonate, nhiều loại dung tích. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoăc CE. |
| 179 | Xi lanh có đầu xoáy loại dung tích 10 ml, các loại. | cái | 7000 | - Xi lanh có đầu xoáy chất liệu Polycarbonate. - Dung tích 10ml. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 180 | Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch ngoại biên các loại, các cỡ(bao gồm dây dẫn cho đầu mũi khoan, mũi khoan, dây nối, dung dịch làm trơn…). | Bộ | 20 | Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch ngoại biên các loại, các cỡ(bao gồm dây dẫn cho đầu mũi khoan, mũi khoan, dây nối, dung dịch làm trơn…). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 181 | Bộ dụng cụ siêu âm trong lòng mạch ngoại biên (bao gồm : đầu dò siêu âm và hệ thống máng trượt) | Bộ | 20 | Bộ dụng cụ siêu âm trong lòng mạch ngoại biên (bao gồm: đầu dò siêu âm và hệ thống máng trượt)  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 182 | Bóng nong động mạch vành chuyên dụng có gắn dây hợp kim xoắn. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 100 | Bóng nong động mạch vành chuyên dụng có gắn dây hợp kim xoắn. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 183 | Bóng nong động mạch vành chuyên dụng có gắn thiết bị phát sóng siêu âm phá mảng xơ vữa vôi hóa. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 100 | Bóng nong động mạch vành chuyên dụng có gắn thiết bị phát sóng siêu âm phá mảng xơ vữa vôi hóa.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 184 | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 100 | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, các cỡ.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 185 | Kẹp sinh thiết cơ tim qua đường ống thông. | Cái | 10 | Kẹp sinh thiết cơ tim qua đường ống thông. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE hoặc ISO |
| 186 | Stent để điều trị bệnh lý động mạch chủ, động mạch phổi. | Cái | 15 | Stent để điều trị bệnh lý động mạch chủ, động mạch phổi. - Chất liệu: hợp kim cobalt chromium. - Đường kính tối thiểu ≤ 10 mm, tối đa ≥ 25 mm - Chiều dài tối thiểu ≤ 15 mm, tối đa ≥ 50 mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 187 | Bộ coil bít ống động mạch loại gắn và tháo được khỏi que thả (bao gồm cả bộ thả coil và catheter thả coil). | Bộ | 15 | Bộ coil bít ống động mạch loại gắn và tháo được khỏi que thả (bao gồm cả bộ thả coil và catheter thả coil). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 188 | Bộ coil bít lỗ thông liên thất các loại loại gắn và tháo được khỏi que thả (bao gồm cả bộ thả coil và catheter các loại). | Bộ | 15 | Bộ coil bít lỗ thông liên thất các loại loại gắn và tháo được khỏi que thả (bao gồm cả bộ thả coil và catheter các loại). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 189 | Stent có màng bọc (covered stent) gắn trên bóng để điều trị bệnh lý động mạch chủ, có thể nong rộng kích cỡ theo thời gian. | Cái | 10 | Stent có màng bọc (covered stent) gắn trên bóng để điều trị bệnh lý động mạch chủ, có thể nong rộng kích cỡ theo thời gian. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 190 | Bóng nong phá vách liên nhĩ. | Cái | 10 | Bóng nong phá vách liên nhĩ., các kích cỡ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 191 | Bộ dụng cụ đốt hạch giao cảm mạch thận các loại, các cỡ. | Bộ | 10 | Bộ dụng cụ đốt hạch giao cảm mạch thận các loại, các cỡ.bao gồm Catheter đốt , cáp nối…) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 192 | Vi ống thông hỗ trợ trong can thiệp tắc hoàn toàn mãn tính (CTO) động mạch vành, có khả năng đi qua tổn thương không cần sử dụng dây dẫn đường. | Cái | 100 | Vi ống thông hỗ trợ trong can thiệp tắc hoàn toàn mãn tính (CTO) động mạch vành, có khả năng đi qua tổn thương không cần sử dụng dây dẫn đường.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 193 | Stent nối dài sau stent Graft động mạch chủ, không có màng bọc. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 50 | Stent nối dài sau stent Graft động mạch chủ, không có màng bọc.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 194 | Bóng nong động mạch vành, loại áp lực cao, chống trơn trượt. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 300 | Bóng nong động mạch vành, loại áp lực cao, chống trượt.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 195 | Khung giá đỡ stent đông mạch vành, phủ thuốc chống tái hẹp, có độ dài ≥ 50 mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Cái | 500 | Khung giá đỡ stent đông mạch vành, phủ thuốc chống tái hẹp. - Khung bằng hợp kim. - Phủ thuốc chống tái hẹp. - Có trộn với polymer. - Đường kính 2 đầu trên cùng một khung giá đỡ có sự khác nhau (độ chênh ≥ 0.5 mm) . - Chiều dài khung tối đa ≥ 50 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 196 | Bộ dụng cụ chọc dịch màng tim | Cái | 100 | Bộ dụng cụ chọc dịch màng tim  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 197 | Bộ thiết bị theo dõi huyết động cấy trong lòng mạch. | Bộ | 10 | Bộ thiết bị theo dõi huyết động cấy trong lòng mạch. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 198 | Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ bằng phương pháp áp lạnh | Bộ | 20 | Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ bằng phương pháp áp lạnh bao gồm:  1. Catheter đốt kèm cáp nối: điện cực gồm hai lớp bóng, có cặp nhiệt điện để theo dõi nhiệt độ của chất làm lạnh - Đường kính ngoài thân catheter > 10 Fr 2. Catheter định vị kèm cáp nối: dạng vòng 8 điện cực, đường kính > 3Fr 3. Dụng cụ mở đường: đường kính trong tối thiểu ≥ 12 Fr 4. Cáp nối dẫn khĩ |
| 199 | Bộ dụng cụ tạo cầu nối động tĩnh mạch qua da, dùng cho chạy thận nhân tạo. | Bộ | 50 | Bộ dụng cụ tạo cầu nối động tĩnh mạch qua da, dùng cho chạy thận nhân tạo.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 200 | Bộ phụ kiện can thiệp (chữ Y dạng bấm hoặc kéo đẩy, que lái, Torque) | Bộ | 1000 | Bộ phụ kiện can thiệp (chữ Y dạng bấm hoặc kéo đẩy, que lái, Torque) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 201 | Bộ đầu dò siêu âm trong lòng mạch kỹ thuật số | bộ | 400 | Bộ đầu dò siêu âm trong lòng mạch kỹ thuật số có khả năng mã hóa dựng hình mô phỏng. |
| 202 | Dây dẫn can thiệp loại rất cứng, dùng cho can thiệp mạch máu hoặc can thiệp động mạch chủ | cái | 700 | Dây dẫn can thiệp loại rất cứng, dùng cho can thiệp mạch máu hoặc can thiệp động mạch chủ - Đường kính ≥ 0.035", chiều dài ≥ 2,6m. |
| 203 | Bóng nong động mạch vành có gắn lưỡi dao để điều trị tổn thương cứng (tái hẹp trong stent, vôi hóa…). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. | Cái | 100 | - Bóng nong động mạch vành có gắn lưỡi dao để điều trị tổn thương cứng (tái hẹp trong stent, vôi hóa…) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA)và CE. |
| 204 | Bộ stent Graft có nhánh bên dùng cho động mạch chủ ngực- bụng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 10 | Bộ stent Graft có nhánh bên dùng cho động mạch chủ ngực- bụng. -Chất liệu : hợp kim nhớ hình -Màng bọc (graft): Polyester  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 205 | Bộ stent Graft có nhánh bên dùng cho động mạch chậu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. | Bộ | 20 | Bộ stent Graft có nhánh bên dùng cho động mạch chậu. -Chất liệu : hợp kim nhớ hình -Màng bọc (graft): Polyester  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE. |
| 206 | Khung động mạch vành bằng hợp kim Cobalt chromium, phủ thuốc Everolimus có trộn với polymer. | Cái | 500 | - Khung bằng hợp kim Cobalt chromium, có phủ thuốc trộn với polymer  - Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.5 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài khung tối thiểu ≤ 15 mm, chiều dài khung tối đa ≥ 38 mm.  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. |